

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI
VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KỲ SƠN, TỈNH HÒA BÌNH**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ SỐ:**

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

Hà Nội - 2019



LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan, đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Nếu nội dung nghiên cứu của tôi trùng lặp với bất kỳ công trình nghiên cứu nào đã công bố, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và tuân thủ kết luận đánh giá luận văn của Hội đồng khoa học.

Người cam đoan

Nguyễn Hải Quân

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện luận văn này tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của các thầy cô giáo, cá nhân, các cơ quan và các tổ chức. Tôi xin được bày tỏ lòng cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất tới tất cả các thầy cô giáo, cá nhân, các cơ quan và tổ chức đã quan tâm giúp đỡ, tạo mọi điều kiện cho tôi hoàn thành luận văn này.

Trước hết tôi xin chân thành cảm ơn TS. Nguyễn Xuân Thành người đã trực tiếp hướng dẫn và tận tình giúp đỡ, động viên tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn này. Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu trường Đại học Lâm nghiệp, Khoa Kinh tế và QTKD, các thầy cô giáo đã tạo điều kiện thuận lợi, giúp đỡ tôi về nhiều mặt trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn UBND huyện Kỳ Sơn, Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn, các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, Các đội thuế chức năng đã nhiệt tình giúp đỡ tôi trong quá trình khảo sát thực tế và hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn những bạn bè đã chia sẻ cùng tôi những khó khăn, động viên và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho tôi học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tác giả

Nguyễn Hải Quân

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ	viii
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	4
1.1. Tổng quan chung về Quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	4
1.1.1. Tổng quan chung về Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp	4
1.1.2. Cơ sở lý luận về quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	7
1.1.3. Nội dung công tác quản lý thuế đối với DN nhỏ và vừa	9
1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa	17
1.2.1. Các nhân tố chủ quan	17
1.2.2. Các nhân tố khách quan	21
1.2.3. Các nhân tố thuộc về phía doanh nghiệp	22
1.3. Kinh nghiệm quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	23
1.3.1. Kinh nghiệm ở một số quốc gia	23
1.3.2. Kinh nghiệm về công tác Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại một số địa phương	26
1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình	29
Chương 2: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	32
2.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	32
2.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội	32
2.1.2. Những ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng tới công tác Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa	33
2.2. Đặc điểm cơ bản của Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn	35



2.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển	35
2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn	35
2.2.3. Tổ chức bộ máy của Chi cục huyện Kỳ Sơn	39
2.2.4. Kết quả hoạt động của Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn giai đoạn 2016-2018	43
2.3. Phương pháp nghiên cứu	45
2.3.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu	45
2.3.2. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu	46
2.4. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích	46
Các chỉ tiêu định lượng	46
Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	48
3.1. Thực trạng công tác quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình	48
3.1.1. Đánh giá thực trạng Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	48
3.1.2. Lập dự toán thu thuế	49
3.1.3. Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế	50
3.1.4. Kê khai và kê toán thuế	51
3.1.5. Kiểm tra thuế	56
3.1.6. Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế	58
3.2. Đánh giá hoạt động Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình	62
3.2.1. Những kết quả đã đạt được	62
3.2.2. Những hạn chế	64
3.2.3. Nguyên nhân của hạn chế	66
3.3. Yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế tại Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn.	67
3.3.1. Môi trường quản lý thuế	67
3.3.2. Bộ máy và trình độ đội ngũ cán bộ quản lý thuế	71
3.4. Các giải pháp hoàn thiện Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình	74
3.4.1. Quan điểm, phương hướng, mục tiêu quản lý thuế đối với doanh nghiệp NVV tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình	74



3.4.2. Giải pháp về công tác Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình	77
3.5. Kiến nghị	85
3.5.1. Đối với cơ quan thuế cấp trên	85
3.5.2. Đối với các cơ quan ban hành chính sách	85
3.5.3. Đối với các Doanh nghiệp	86
KẾT LUẬN	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO	90
PHỤ LỤC	



DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<u>VIẾT TẮT</u>	<u>VIẾT ĐẦY ĐỦ</u>
AC :	Ấn chỉ
CĐNS :	Cân đối ngân sách
CP :	Cổ phần
DN :	Doanh nghiệp
DNNN :	Doanh nghiệp Nhà nước
ĐVT :	Đơn vị tính
GTGT :	Giá trị gia tăng
GTVT :	Giao thông vận tải
HĐND :	Hội đồng nhân dân
HTX :	Hợp tác xã
NNT :	Người nội thuế
NSNN :	Ngân sách Nhà nước
TN :	Tư nhân
TNDN :	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH :	Trách nhiệm hữu hạn
NVV :	Nhỏ và vừa
SXKD :	Sản xuất Kinh doanh
UBND :	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Dân số, lao động huyện Kỳ Sơn năm 2018	32
Bảng 2.2. Chức năng của các đội thuế thuộc Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn	38
Bảng 2.3: Số lượng các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc Chi cục quản lý năm 2018	42
Bảng 2.4: Kết quả thu NSNN huyện Kỳ Sơn 2016-2018	44
Bảng 3.1: Tình hình doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động qua các năm 2016-2018	48
Bảng 3.2: Tình hình lập và thực hiện dự toán DNNVV 2016-2018	50
Bảng 3.3: Tình hình DN khai thuế, nộp thuế so với đăng ký thuế cấp mã số thuế 2016-2018	51
Bảng 3.4: Tình hình nộp hồ sơ khai thuế năm 2016-2018	52
Bảng 3.5: Tình hình nộp ngân sách của DN NVV trên tổng thu ngân sách năm 2016-2018	53
Bảng 3.6: Tốc độ tăng thu của DN NVV qua các năm 2017-2018	54
Bảng 3.7 Tỷ lệ số thu số thu NQD của DN NVV trên tổng thu NQD 2016-2018	55
Bảng 3.8: Kết quả thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra DN NVV năm 2016 - 2018	57
Bảng 3.9 Kết quả kiểm tra, xử lý đối với DN NVV năm 2016-2018	58
Bảng 3.10: Tình hình đơn đốc nộp thuế Đối với DN NVV năm 2016-2018	59
Bảng 3.11: Tình hình Cường chế nợ thuế Đối với DN NVV năm 2016-2018	60
Bảng 3.12: Tình hình nợ thuế trên tổng số nợ của DN NVV năm 2016-2018	61
Bảng 3.13: Kết quả khảo sát doanh nghiệp về thuế GTGT	68
Bảng 3.14: Kết quả khảo sát doanh nghiệp về thuế TNDN	69
Bảng 3.15: Kết quả khảo sát về công tác tuyên truyền và hỗ trợ DN	72
Bảng 3.16: Kết quả khảo sát về công tác kiểm tra thuế tại doanh nghiệp	73



DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn (Trước 04/01/2019).	40
Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn (sau 14/01/2019)	41
Biểu đồ 2.1: Cơ cấu các loại hình doanh nghiệp tại Kỳ Sơn	42
Biểu đồ 3.1: Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các năm	49
Biểu đồ 3.2: Số thu từng năm và tỷ lệ trên tổng thu 2016-2018	53
Biểu đồ 3.3 Tỷ lệ số thu số thu NQD của DN NVV trên tổng thu NQD 2016 - 2018	55

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu:

Trong hệ thống tài chính của mỗi Quốc gia, ngân sách nhà nước (NSNN) có vị trí đặc biệt quan trọng, nó giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống tài chính và có ý nghĩa quyết định trong quá trình phát triển của nền kinh tế quốc dân. Lực lượng chủ yếu bảo đảm ổn định và tăng trưởng nguồn NSNN chính là hoạt động của ngành thuế, lực lượng chủ yếu thực thi pháp luật trong lĩnh vực thuế và chính sách tài khóa của Nhà nước.

Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN, đồng thời là công cụ hữu hiệu của nhà nước để điều tiết vĩ mô nền kinh tế quốc dân, góp phần đảm bảo công bằng xã hội, khuyến khích, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Vì thế, thuế luôn luôn tồn tại cùng nhà nước, một nhà nước mạnh đồng nghĩa với một nền tài chính mạnh. Muốn vậy, công tác quản lý thuế phải thực hiện một cách hiệu quả nhằm tăng số thu cho NSNN và đáp ứng yêu cầu kế hoạch phát triển KT-XH, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) đất nước.

Những năm qua, hệ thống thuế của nước ta không ngừng được cải cách và hoàn thiện, phù hợp với nền kinh tế đang phát triển, công tác quản lý thuế đã có nhiều chuyển biến tích cực. Việc quy định các doanh nghiệp tự kê khai, tự tính, tự nộp thuế đã nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về thuế, tạo mối quan hệ bình đẳng giữa người nộp thuế với cơ quan thuế, tạo điều kiện để nguồn thu ngân sách Nhà nước ngày càng ổn định.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý thuế vẫn còn nhiều khó khăn và những bất cập cần giải quyết. Đó là tình trạng trốn lậu thuế, nợ đọng thuế kéo dài, gian lận thương mại, mua bán hóa đơn bất hợp pháp, lập chứng từ không nhằm chiếm đoạt tiền thuế của nhà nước, làm thất thu cho NSNN, gây bất bình đẳng cho người nộp thuế, tạo môi trường cạnh tranh không lành mạnh diễn ra tương đối phổ biến và ngày càng trở nên phức tạp hơn trong phát triển kinh tế nước ta hiện nay. Để ngăn chặn kịp thời

những hành vi vi phạm này, đảm bảo pháp luật thuế ngày càng được tuân thủ một cách nghiêm minh, đầy đủ, chặt chẽ thì đòi hỏi ngành thuế cần phải tăng cường hơn nữa các hoạt động công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý thuế.

Công tác thu NSNN huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, thu NSNN luôn hoàn thành dự toán do UBND tỉnh, Cục Thuế giao, góp phần đảm bảo nguồn lực cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH trong đó DN NVV đã góp phần đáng kể trong tổng thu NSNN của huyện. Tuy nhiên tình trạng thất thu NSNN vẫn còn xảy ra trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế ngoài quốc doanh, bất động sản, khai thác khoáng sản,... Số thu ngân sách chưa tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế của huyện và khoảng cách giữa thu - chi ngân sách ngày càng giãn ra.

Vì vậy, để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác thu NSNN, phù hợp với lộ trình cải cách hành chính thuế và cải tiến các quy trình quản lý thuế nhất là đối với DN NVV nói riêng. Đòi hỏi đối với tôi một cán bộ công chức ngành thuế thuộc Chi cục Thuế, cần nghiên cứu và làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn về thuế và phân tích thực trạng tình hình quản lý thuế trên địa bàn. Xuất phát từ những lý do trên tác giả luận văn đã lựa chọn đề tài: ***“Hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện Kỳ Sơn , tỉnh Hòa Bình”*** làm Luận văn Thạc sỹ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, phân tích thực trạng công tác Quản lý thuế đối DN NVV làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác Quản lý thuế đối với DN NVV trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về Quản lý thuế đối với DN NVV;
- Đánh giá được thực trạng công tác Quản lý thuế đối với DN NVV;

Đánh giá những thành công, tồn tại trong công tác Quản lý thuế đối với DN NVV trên địa bàn huyện Kỳ Sơn;

- Đề xuất được các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác Quản lý thuế đối với DN NVV tại Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu các vấn đề lý luận về công tác quản lý thuế đối với DN NVV nói chung và nghiên cứu thực tiễn quản lý thuế đối với DN NVV tại Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- **Về nội dung nghiên cứu:**

Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp NVV; Thực trạng công tác Quản lý đối với DN NVV; Các yếu tố ảnh hưởng tới công tác Quản lý DN NVV; Các giải pháp đảm bảo hoàn thiện công tác Quản lý DN NVV tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Tác giả tập trung đi sâu vào nghiên cứu và đánh giá Công tác quản lý thu thuế đối với DN NVV tại địa bàn bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), Công ty Cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân, Hợp tác xã. Luận văn không nghiên cứu đối với DN vắng lai hoạt động kinh doanh trên địa bàn.

- **Về không gian:** Các DN NVV trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, do Chi cục thuế Kỳ Sơn quản lý.

- **Về thời gian:** Đánh giá thực trạng Quản lý thuế đối với DN NVV từ năm 2016 đến hết năm 2018. Các giải pháp đề xuất áp dụng từ năm 2019.

4. Kết cấu của luận văn: Luận văn được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác Quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chương 2: Đặc điểm địa bàn nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1. Tổng quan chung về Quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.1.1. Tổng quan chung về Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp

Một số khái niệm chung:

Thuế

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc đối với các thể nhân và pháp nhân, được Nhà nước quy định thông qua hệ thống pháp luật. Sự ra đời của thuế gắn liền với sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng và sự xuất hiện của Nhà nước (*Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, 2011- 2013*).

Thuế là một trong những biện pháp tài chính bắt buộc nhưng phi hình sự của Nhà nước nhằm động viên một số bộ phận thu nhập từ lao động, từ của cải, từ vốn, từ các chi tiêu hàng hoá và dịch vụ, từ tài sản của các thể nhân và pháp nhân nhằm tập trung vào tay Nhà nước để trang trải các khoản chi phí cho bộ máy nhà nước và các nhu cầu chung của xã hội. Các khoản thu qua thuế được thể chế bằng luật. (*Phan Thị Cúc - Trần Phước - Nguyễn Thị Mỹ Linh, 2007*).

Thuế là khoản đóng góp theo luật định của người nộp thuế cho Nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước.

Thuế là hình thức động viên mang tính chất bắt buộc trên nguyên tắc luật định. Đặc điểm này được thể chế hoá trong hiến pháp của mỗi quốc gia. Nhà nước dùng quyền lực và sức mạnh để ấn định các thứ thuế, bắt buộc các tổ chức kinh tế và công dân thực hiện các nghĩa vụ thuế để nhà nước có nguồn thu ổn định, thường xuyên đảm bảo trang trải các khoản chi trong hoạt động thường xuyên của Nhà nước mà vẫn ổn định được NSNN. Tổ chức hoặc cá nhân nào không thực hiện đúng nghĩa vụ nộp thuế của mình tức là họ đã vi phạm pháp luật của quốc gia đó. (*Phan Thị Cúc - Trần Phước - Nguyễn Thị Mỹ Linh, 2007*).

Từ những quan điểm về thuế nêu trên, có thể rút ra một số đặc trưng chung của thuế là:

- *Thứ nhất*, nội dung kinh tế của thuế được đặc trưng bởi các mối quan hệ tiền tệ phát sinh dưới nhà nước và các pháp nhân, các thể nhân trong xã hội.
- *Thứ hai*, những mối quan hệ dưới dạng tiền tệ này được nảy sinh một cách khách quan và có ý nghĩa xã hội đặc biệt - việc chuyển giao thu nhập có tính chất bắt buộc theo mệnh lệnh của nhà nước.
- *Thứ ba*, xét theo khía cạnh pháp luật, thuế là một khoản nộp cho nhà nước được pháp luật quy định theo mức thu và thời hạn nhất định.

Quản lý

Khái niệm quản lý theo cách tổng quát nhất, quản lý được xem là quá trình "tổ chức và điều khiển các hoạt động theo những yêu cầu nhất định".

Quản lý là sự tác động có hướng của con người nhằm mục đích biến đổi đối tượng quản lý từ trạng thái này sang trạng thái khác bằng các phương pháp tác động khác nhau.

Công tác quản lý cần có ba yếu tố: nhà quản lý, các công cụ quản lý, đối tượng quản lý. Sản phẩm của quản lý là các quyết định, các biện pháp, các chỉ thị, các mệnh lệnh để kích thích tăng trưởng và phát triển với hiệu quả cao hơn.

Nền kinh tế quốc dân cũng như bất cứ một đơn vị kinh tế nào khác đều có thể coi là một hệ thống quản lý bao gồm hai bộ phận là: Chủ thể quản lý và đối tượng quản lý (hay nhiều khi còn được gọi là bộ phận quản lý và bộ phận bị quản lý).

Hai bộ phận này có liên quan mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo nên một chỉnh thể thống nhất. Chủ thể quản lý trên cơ sở các mục tiêu đã xác định tác động đến đối tượng quản lý bằng những quyết định của mình và thông qua hành vi của đối tượng quản lý - mối quan hệ ngược có thể giúp chủ thể quản lý có thể điều chỉnh các quyết định đưa ra.

Quản lý thuế

Quản lý thuế là quá trình hoạch định kế hoạch thuế cũng như chương trình mục tiêu, tổ chức thực hiện, chỉ đạo và kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu đề ra, phát hiện những sai sót và gian lận để uốn nắn, chỉnh sửa trong công tác quản lý ở những kỳ tiếp theo.

Quy trình quản lý thuế luôn gắn với quá trình nhà quản lý thuế (chủ thể quản lý) sử dụng các chức năng quản lý tác động tới khách thể quản lý (đối tượng nộp thuế) nhằm đạt được các mục tiêu quản lý. Các chức năng quản lý thuế bao gồm bốn nhóm cơ bản gắn với quy trình quản lý thuế bao gồm: Nhóm chức năng hoạch định như lập kế hoạch thuế, chuẩn bị điều kiện thực hiện; Nhóm chức năng tổ chức như tổ chức bộ máy, tổ chức nhân sự, ra quyết định, tổ chức hoạt động; nhóm chức năng chỉ đạo như hướng dẫn, phối hợp, điều chỉnh quá trình thực hiện kế hoạch thuế; nhóm chức năng kiểm tra bao gồm đo lường, so sánh, đánh giá, cưỡng chế thi hành, đúc rút kinh nghiệm, khen thưởng, chuẩn bị cho chu kỳ quản lý tiếp theo.

Quản lý thuế là hoạt động của Nhà nước mà cơ quan thuế là đại diện để nhằm huy động tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo những quy định của pháp luật về thuế.

Quản lý thuế gồm những hoạt động có tổ chức trong bộ máy nhà nước, thuộc lĩnh vực hành pháp và tư pháp về thuế của cơ quan thuế các cấp, với các chức năng nhiệm vụ quyền hạn do luật định, nhằm thực hiện chính sách thuế đã được cơ quan có thẩm quyền thông qua. Nói cách khác, quản lý thuế là khâu tổ chức thực hiện chính sách thuế của cơ quan thuế các cấp, là việc định ra một hệ thống các tổ chức, phân công trách nhiệm cho các tổ chức này, xác lập mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận một cách hữu hiệu trong việc thực thi các chính sách thuế nhằm đạt các mục tiêu đã đề ra, trong điều kiện môi trường quản lý luôn biến động.

Doanh nghiệp

“Doanh nghiệp là một đơn vị sản xuất kinh doanh được tổ chức, nhằm tạo ra sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên thị trường, thông qua đó để tối đa hóa lợi nhuận trên cơ sở tôn trọng luật pháp của nhà nước và quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng”.

Theo luật DN số 68/2014/QH13: Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh bao gồm các loại hình: Công ty hợp danh, công ty TNHH (1 thành viên hoặc từ 2 thành viên trở lên), công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp này có sự đa dạng về chủ sở hữu, hoặc là sở hữu tư nhân bởi một cá nhân, tổ chức hoặc là đồng chủ sở hữu, và trong đó có thể có phần sở hữu một phần của Nhà nước (tùy vào tỉ lệ sở hữu phần vốn góp trong doanh nghiệp mà Nhà nước có quyền chi phối hay không).

1.1.2. Cơ sở lý luận về quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.2.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa

Căn cứ điều 6 Nghị Định 39/NĐ-CP ngày 11/3/2018: Tiêu chí xác định Doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa.

(1). Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

(2). Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

(3). Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng.

Khái niệm DN NVV: Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, có quy mô nhỏ bé về mặt vốn, lao động hay doanh thu. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể chia thành ba loại cũng căn cứ vào quy mô đó là doanh nghiệp siêu nhỏ (micro), doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa.

DN NVV ở Việt Nam đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 6 Nghị định 39/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính Phủ.

1.2.2. Đặc trưng của DNV

- Tính chất sở hữu tư nhân về tư liệu lao động, hoạt động của các DNNVV mang tính phân tán, qui mô vốn của các DNNVV thường là nhỏ, vốn ít, cơ cấu, phát triển mang tính tự phát, việc chấp hành chế độ hạch toán kế toán và những qui định của Nhà nước còn nhiều hạn chế.
- Góp phần khai thác những tiềm năng to lớn của nền kinh tế. Thu hút được vốn đầu tư từ các đối tượng khác nhau. Tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động ở nước ta, tạo nguồn thu cho NSNN.

1.2.3. Nội dung quản lý nhà nước về doanh nghiệp NV

- Quan điểm phát triển DN NVV.
 - + Phát triển doanh nghiệp vừa là chiến lược lâu dài, nhất quán và xuyên suốt, là nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách phát triển kinh tế quốc gia.
 - + Nhà nước tạo môi trường về pháp luật và các cơ chế chính sách thuận lợi cho DN NVV.
 - + Phát triển DNNVV theo phương châm tích cực, vững chắc về số lượng và đạt hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường.
 - + Hỗ trợ phát triển DNNVV nhằm các mục tiêu quốc gia, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

- Mục tiêu phát triển DN NVV:

Đẩy nhanh tốc độ phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của DN NVV, tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi lành mạnh để các doanh nghiệp NVV đóng góp ngày càng cao vào phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.1.3. Nội dung công tác quản lý thuế đối với DN nhỏ và vừa

1.1.3.1. Lập dự toán thu thuế

- + Kế hoạch quản lý thu thuế NQD nhằm cung cấp những định hướng cơ bản cho việc thực hiện các chức năng khác của quản lý thu thuế. Kế hoạch quản lý thu thuế bao gồm:

- * Mục tiêu tổng thể cần đạt được đối với quản lý thu thuế.

- * Các phương thức tổng thể để thực hiện mục tiêu: đó là các cơ chế và giải pháp để thực hiện mục tiêu chiến lược. Chúng được thể hiện ở các giải pháp thuộc chức năng quản lý thu thuế đó là các chính sách quản lý thu thuế.

- + Lập dự toán thu thuế đối với doanh nghiệp: (đây là nguồn thu có tỷ trọng cao đối với khoản thu NQD).

- * Phân tích biến động kinh tế xã hội, sự thay đổi các chính sách thuế, tình hình hoạt động trên thực tế của các doanh nghiệp, tình hình phát triển, mở rộng quy mô kinh doanh, các dự án đầu tư mới khả năng thực thi có phát sinh nghĩa vụ thuế.

- * Phân tích hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp, nhằm huy động tối đa nghĩa vụ thuế phát sinh, nhằm thể chủ động điều hành công tác thu thuế NQD theo dự báo có khả năng thực hiện.

- * Phân tích khả năng nguồn lực có thể huy động cho hoạt động quản lý thu thuế, nhằm quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn hạn chế tối đa việc bỏ sót nguồn thu. Từ đó xác định khả năng thu thực tế của năm ngân sách và những năm tiếp theo.

1.1.3.2. Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế

Tác động vào những hành vi tâm lý xã hội của NNT, nâng cao nhận thức cho NNT về chế độ chính sách pháp luật thuế, tăng cường tính tự nguyện tuân thủ của các tổ chức cá nhân kinh doanh trên địa bàn.

Chi cục Thuế thực hiện quản lý thuế theo chức năng, áp dụng cơ chế tự khai tự nộp thuế đối với người nộp thuế. Do đó, việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế là một việc hết sức quan trọng. Thực hiện các biện pháp tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế, nhằm hạn chế loại bỏ những vi phạm pháp luật thuế do sự thiếu hiểu biết.

Luôn bám sát chương trình, kế hoạch tuyên truyền hỗ trợ Người nộp thuế, đồng thời tổ chức thực hiện tốt Quy trình tuyên truyền, hỗ trợ Người

nộp thuế ban hành kèm theo Quyết định 745/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng cục Thuế. Phối hợp với Đài truyền thanh - truyền hình, UBND các xã, thị trấn, thực hiện tuyên truyền chính sách mới, chính sách sửa đổi, bổ sung về thuế, đã kịp thời giải quyết các vướng mắc của NNT trong việc thực hiện chính sách thuế, từ đó NNT có hoạt động kinh doanh tự giác đăng ký, kê khai, nộp thuế (đảm bảo quản lý tốt về đối tượng, doanh thu và thuế đồng thời thực hiện thu nộp thuế kịp thời vào NSNN).

Tại bộ phận “một cửa” thực hiện công khai minh bạch thủ tục hành chính thuế, tiếp nhận các loại hồ sơ thuế của NNT, giải đáp các vướng mắc của NNT trong quá trình thực hiện chính sách thuế; Đảm bảo nhận và trả kết quả đúng quy định. Bố trí công chức có đủ năng lực, trình độ với thái độ phục vụ nhiệt tình đồng thời trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị hiện đại tại bộ phận “một cửa” tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế.

Về công tác tuyên truyền chính sách thuế mới: Tổ chức tập huấn, Gửi cho NNT những nội dung mới sửa đổi, bổ sung của các văn bản quy phạm pháp luật thông qua hòm thư điện tử Doanh nghiệp đã đăng ký đảm bảo được nhanh chóng, kịp thời.

Tuyên truyền, hỗ trợ NNT về trình tự, thủ tục tự in, đặt in, thông báo phát hành sử dụng hóa đơn theo quy định, hướng dẫn NNT nắm được đầy đủ các nội dung cơ bản về quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

Tiếp tục tuyên truyền, hỗ trợ mạnh mẽ công tác kê khai, nộp thuế điện tử qua mạng (bằng các phần mềm miễn phí) nhằm giúp các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính thuế được thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí khi giao dịch với cơ quan thuế.

1.1.3.3. Kê khai và kế toán thuế

(1) Quản lý công tác đăng ký, kê khai, nộp thuế, ấn định thuế.

Đăng ký kê khai, nộp thuế là nội dung quan trọng trong quản lý thuế, là nguồn dữ liệu đầu vào để xác định, theo dõi và quản lý, thông qua việc quản

lý số lượng người nộp thuế, các tờ khai thuế.

Việc kiểm tra hồ sơ khai thuế được thực hiện theo quy trình Kế khai, kê toán thuế được ban hành tại Quyết định số 879/QĐ-TCT ngày 15/5/2015; gồm quản lý tình trạng kê khai thuế; xử lý hồ sơ khai thuế; xử lý vi phạm về hồ sơ khai thuế, được cập nhật vào ứng dụng quản lý thuế.

Thông qua công tác quản lý kê khai kế toán thuế giám sát được việc tuân thủ chính sách pháp luật thuế của cán bộ công chức thuế cũng như NNT.

* Thực hiện đăng ký cấp mã số thuế, thay đổi thông tin của người nộp thuế thông qua cơ quan thuế quản lý trực tiếp và tiếp nhận xử lý thông tin từ Sở Kế hoạch đầu tư.

* Nhận và kiểm tra các bản khai thuế, chứng từ nộp thuế: Đơn đốc, nhận, xử lý hồ sơ khai thuế và chứng từ nộp thuế; kiểm tra, đề xuất xử lý sai phạm trong lĩnh vực khai thuế, lưu trữ thông tin và cung cấp thông tin cho quản lý thu thuế.

- Đối tượng đăng ký thuế: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về thuế.

- Thời hạn đăng ký thuế: Đối tượng đăng ký thuế phải đăng ký thuế trong thời hạn mười ngày làm việc.

- Hồ sơ đăng ký thuế.

- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế.

- Trách nhiệm của cơ quan thuế, công chức thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế.

- Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế: Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thuế hợp lệ.

- Nguyên tắc khai thuế và tính thuế.

+ Người nộp thuế phải tự khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ tài chính quy định.

+ Người nộp thuế tự tính số thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Hồ sơ khai thuế: Từng loại hồ sơ DN đăng ký

- Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế: Chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng, ngày thứ ba mươi đối với loại thuế khai theo quý, ngày thứ Chín mươi đối với hồ sơ khai quyết toán...

- Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế.

- Ấn định thuế đối với người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.

- Thời hạn nộp thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

+ Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan quản lý thuế.

Đồng tiền nộp thuế: Đồng tiền nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định của Chính Phủ.

- Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt: Tiền thuế nợ; Tiền thuế truy thu; Tiền thuế phát sinh; Tiền phạt.

(2) Quản lý thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế.

- Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho công tác xuất khẩu có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết, hoặc đối với trường hợp đang trong giai đoạn đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng đầu ra, hoặc bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh từ 300 triệu đồng trở lên: Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu quy định.

- Trường hợp NNT tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế.
- Trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế.
- Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

+ Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế ra quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu quy định.

+ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn ra quyết định miễn thuế, giảm thuế là 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thẩm quyền giải quyết việc miễn thuế, giảm thuế.

(3) Quản lý thông tin về người nộp thuế.

- Hệ thống thông tin về người nộp thuế (NNT).

+ Hệ thống thông tin về người nộp thuế bao gồm những thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

+ Thông tin về người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật về thuế.

+ Nghiêm cấm hành vi làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin về người nộp thuế.

Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế. Trách nhiệm của NNT trong việc cung cấp thông tin về người nộp thuế.

- Bảo mật thông tin của người nộp thuế.
- Công khai thông tin vi phạm pháp luật về thuế.

1.1.3.4. Kiểm tra thuế

Kiểm tra thuế là hoạt động giám sát của cơ quan thuế đối với các hoạt động, giao dịch liên quan đến phát sinh nghĩa vụ thuế và tình hình thực hiện thủ tục hành chính thuế, chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của NNT, đảm bảo pháp luật thuế được thực thi nghiêm chỉnh trong đời sống kinh tế xã hội.

Phát hiện để từ đó có biện pháp xử lý kịp thời các doanh nghiệp vi phạm

luật thuế, tạo ra sự công bằng trong tuân thủ nghĩa vụ thuế từ việc in, phát hành, sử dụng hóa đơn, việc kê khai nghĩa vụ thuế như doanh thu, chi phí, sản lượng khai thác có đảm bảo đúng quy định của pháp luật thuế hiện hành.

- Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế: Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế được thực hiện thường xuyên đối với các hồ sơ thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.

- Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế: Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

- Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế.

- Các trường hợp thanh tra thuế.

Đối với doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh đa dạng, phạm vi kinh doanh rộng thì thanh tra định kỳ một năm không quá một lần; Khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế; Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ tài chính.

1.1.3.5. Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

Công tác thu nợ là hoạt động của cơ quan thuế nhằm đôn đốc số tiền thuế đã kê khai nhưng chưa nộp vào ngân sách nhà nước; là quá trình cơ quan thuế tổ chức và thực thi các quy trình quản lý thu thuế sao cho đôn đốc số tiền thuế nợ nộp vào ngân sách ở mức cao nhất với chi phí thấp nhất nợ thuế gồm:

- Nợ không có khả năng thu bao gồm các khoản nợ của các DN kinh

doanh kém hiệu quả, thua lỗ và mất khả năng thanh toán, các khoản nợ do phá sản, giải thể, bỏ trốn.

- Nợ chờ xử lý bao gồm các khoản nợ của DN đang có khiếu nại, đang trong quá trình điều tra, khởi tố hình sự liên quan đến nghĩa vụ thuế, khoản nợ đọng đang chờ giải quyết miễn giảm thuế, khoan nợ, xoá nợ, chờ xử lý khác...

- Nợ có khả năng thu hồi là những khoản nợ của DN có khả năng thanh toán nhưng chưa nộp vào ngân sách. Trong đó có thể phân ra nợ thu hồi dần và nợ thu hồi ngay.

Cưỡng chế nợ thuế là việc cơ quan thuế và các cơ quan bảo vệ pháp luật áp dụng các biện pháp buộc người nộp thuế phải thực hiện nghĩa vụ thuế thông qua các biện pháp theo quy trình.

** Xác định những trường hợp nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế.*

Những trường hợp kê khai phát sinh số thuế phải nộp nhưng quá hạn nộp mà chưa nộp thuế; những trường hợp quá 90 ngày mà chưa nộp thuế thì tiến hành cưỡng chế nợ thuế.

** Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt.*

- Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt bao gồm: Doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản (không bao gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh bị tuyên bố phá sản) đã thực hiện các khoản thanh toán khác theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt.

- Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt.

- Trình tự giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt.

Quản lý cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

- Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

- + Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế đã quá chín mươi ngày, kể từ ngày hết hạn thời hạn nộp thuế, nộp tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

- + Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế

khi đã hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

+ Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

- Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.
- Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.
- Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.
- Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Ngoài ra cơ quan thuế còn xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế như: Vi phạm các thủ tục thuế; Chậm nộp tiền thuế; Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn; Trốn thuế, gian lận thuế, phải thực hiện đúng các trình tự thủ tục theo quy định. Đồng thời giải quyết các khiếu nại tố cáo về thuế của người nộp thuế đối với các quyết định hành chính của cơ quan thuế...

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.2.1. Các nhân tố chủ quan

1.2.1.1. Về nguồn nhân lực quản lý thuế

Công tác tổ chức và trình độ năng lực đội ngũ cán bộ ngành thuế

Năng lực, trình độ trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức Chi cục Thuế phải đáp ứng được yêu cầu quản lý, phù hợp với nền kinh tế xã hội, tận dụng được các thành tựu quản lý thuế quốc tế sẽ tạo điều kiện cho quản lý thu thuế đạt hiệu quả cao. thể hiện ở những nội dung cơ bản sau đây:

- Tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn chính sách thuế chưa thật đáp ứng yêu cầu để nâng cao sự hiểu biết, tính tự giác trong việc chấp hành các chính sách thuế của Nhà nước của các DN NVV.
- Cán bộ thuế phải được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của tình hình về chính sách thuế, nghiệp vụ quản lý các khoản thu,

sắc thuế, hiện đại hóa quản lý thu bằng ứng dụng tin học. Cán bộ thuế phải có khả năng tuyên truyền giáo dục, tư vấn đối tượng nộp thuế thành thạo. Thái độ và phong cách ứng xử của cán bộ thuế tận tụy, công tâm, khách quan giữa quyền lợi của Nhà nước với quyền lợi của người nộp thuế. Cán bộ thuế phải là người bạn đồng hành đáng tin cậy của các doanh nghiệp trong việc thực hiện các luật thuế. Phẩm chất cán bộ thuế tốt và phải được rèn luyện, tu dưỡng thường xuyên để không bắt tay với các DN NVV vi phạm pháp luật.

1.2.1.2. Về phương pháp quản lý thuế

(1) Công tác tuyên truyền hỗ trợ:

Hiện nay hệ thống văn bản pháp luật thuế tương đối nhiều mặt khác thường xuyên sửa đổi, bổ xung để phù hợp với hệ thống luật trong nước và thông lệ quốc tế, do đó DN phải nắm được những điểm mới như vậy mới đáp ứng được khai, nộp thuế chính xác.

Nếu công tác truyền truyền, hỗ trợ NNT không chính xác, kịp thời thì NNT có thể vẫn áp dụng chính sách thuế cũ sẽ làm sai lệch nghĩa vụ phải nộp ngân sách , việc sử dụng hóa đơn chứng từ không đúng quy định như in, phát hành, xử dụng hóa đơn, hạch toán các khoản chi phí, chế độ ưu đãi miễn giảm... từ đó có thể dẫn đến DN không biết mình vi phạm trong lĩnh vực thuế và khó xử lý vi phạm của cơ quan thuế, ngược lại nếu tuyên truyền hỗ trợ NNT tốt sẽ hạn chế được những vi phạm không đáng có.

Như vậy công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT có ảnh hưởng lớn đến việc tuân thủ chính sách pháp luật thuế đồng thời đảm bảo được quyền và nghĩa vụ của NNT.

(2) Công tác kiểm tra

Thực hiện cơ chế quản lý tự khai, tự nộp (qua hệ thống mạng Internet), tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, mặt khác cơ quan thuế không tự ý xuống DN để tránh phiền hà cho NNT (trừ khi có quyết định thanh, kiểm tra).

Hiện nay để cải cách thủ tục hành chính giảm chi phí thời gian cho DN trong việc kê khai nộp thuế, hầu hết các hồ sơ khai thuế đơn giản, bỏ nhiều phụ lục dẫn tới cơ quan thuế khó khăn trong việc thu thập thông tin quản lý.

Đối với DN NVV thì vốn chủ sở hữu của cá nhân hoặc một nhóm cá nhân, vì vậy tình trạng DN lợi dụng những nội dung trên để có hành vi khai sai, gian lận, chôn thuế ... Vậy công tác thanh tra, kiểm tra thuế cần dựa trên chính sách thuế hiện hành và nhiều các tiêu chí đánh giá rủi ro như doanh thu tăng, giảm đột biến, có số thuế đầu vào thường xuyên âm (thông qua phân tích tại cơ quan thuế), không có địa điểm kinh doanh đáng tin cậy, vốn kinh doanh, hiệu quả để... từ đó có những yêu cầu giải trình bổ sung những nội dung bất hợp lý đồng thời xây dựng kế hoạch kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để xử lý những trường hợp vi phạm chính sách pháp luật thuế, đồng thời kiểm tra công tác quản lý của các công chức tham gia quản lý đối với DN NVV theo đúng quy trình tránh việc áp dụng sai lệch chế độ chính sách.

Nếu làm tốt công tác kiểm tra thì có tác động trực tiếp đến việc thực thi chính sách thuế của cơ quan thuế đến công chức thuế cũng như NNT nhằm răn đe, ngăn chặn các hành vi vi phạm về thuế. Vậy công tác kiểm tra có ảnh hưởng đến thực thi công vụ cũng như NNT phải thực hiện bình đẳng trước pháp luật.

(3) Công tác quản lý tạo lập, sử dụng và kiểm tra hóa đơn.

Chế độ hóa đơn là yếu tố quan trọng đột phá trong tiến trình cải cách thủ tục hành chính thuế, trao quyền chủ động cho các doanh nghiệp trong việc phát hành, quản lý và sử dụng hóa đơn để thực hiện luật thuế.

Hóa đơn, chứng từ liên quan đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp và người dân cũng như việc sử dụng ngân sách.

Do vậy công tác quản lý tạo lập, sử dụng và kiểm tra hóa đơn là khâu có ảnh hưởng lớn kết quả hoạt động SXKD của DN. Nếu không thực hiện tốt

vấn đề này sẽ làm cho DN lợi dụng hóa đơn để giảm doanh thu (bán hàng không xuất hóa đơn hoặc có xuất nhưng không ghi đầy đủ số lượng, giá trị...) hoặc đơn vị tăng chi phí làm giảm thu nhập chịu thuế như sử dụng bất hợp pháp hóa đơn hay hóa đơn bất hợp pháp nhằm gian lận trốn thuế.

(4) Công tác quản lý thu nợ thuế, cưỡng chế thuế:

Một trong những khâu quan trọng trong quản lý DN NVV là công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế nhằm thu đầy đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt... vào NSNN. Nếu không làm tốt vấn đề này sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả thu ngân sách cũng như công bằng giữa các DN mặt khác các quyết định hành chính về cưỡng chế nợ thuế phải được thực hiện một cách nghiêm túc từ cơ quan thuế cũng như các sở, ban, ngành và các tổ chức tín dụng không để DN lợi dụng việc quản lý thiếu chặt chẽ vấn đề này để cố tình dây dưa nộp thuế.

Như vậy công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế có ảnh hưởng đến chất lượng quản lý của cơ quan thuế cũng như việc thực thi chính sách pháp luật thuế.

(5) Tin học hóa và cơ sở dữ liệu về DN NVV

Hệ thống thông tin trong quản lý đóng vai trò quan trọng trong mục tiêu giảm thời gian, tiết kiệm chi phí, đảm bảo hiệu quả trong giao dịch.

Sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu thuế đạt hiệu quả cao. Khoa học công nghệ phải hỗ trợ mạnh mẽ, tích cực cho quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp.

Cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến dữ liệu về doanh nghiệp. Nếu dữ liệu thiếu độ chính xác ảnh hưởng đến việc đối chiếu giữa các bộ phận quản lý, các ban ngành liên quan, cũng như việc điều hành thu ngân sách trên địa bàn. Mặt khác làm sai lệch kết quả phân tích dự báo của đơn vị như ảnh hưởng đến việc phân loại đối tượng, kiểm tra; phân tích kê khai, phân tích báo cáo tài chính,

đối chiếu hóa đơn, công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế và các chế độ ưu đãi miễn giảm, hoàn thuế...

(6) Trụ sở, phương tiện làm việc của cơ quan thuế

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, với yêu cầu hiện đại hoá ngành thuế, đòi hỏi cơ sở vật chất và trang thiết bị của đồng bộ mới đáp ứng được yêu cầu đặt ra đó cũng là công cụ làm việc, quản lý. Ngành thuế đang từng bước nâng cấp nhiều trụ sở cơ quan thuế, lắp đặt các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác quản lý thu thuế. Nếu không đáp ứng được kịp thời sẽ làm cho công tác quản lý DN gặp nhiều khó khăn.

Như vậy nó ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả, năng suất của công chức thuế nhất là trong công tác quản lý nhất là đối với DN NVV.

(7) Sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế

Trách nhiệm của các cơ quan và tổ chức, cá nhân với việc quản lý thu thuế đối với các DN NVV chưa được quy định đầy đủ, rõ ràng trong các văn bản pháp luật hóa sẽ dẫn đến tình trạng các tổ chức, cá nhân này không thực hiện việc cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong điều tra xác định mức thuế, thực hiện cưỡng chế về thuế....

Sự phối hợp với các cơ quan chức năng, nhất là cơ quan Công an, Kiểm sát, các tổ chức tín dụng, Quản lý thị trường trong việc chống buôn lậu, gian lận thương mại, chống làm hàng giả, chống trốn lậu thuế, chiếm đoạt tiền hoàn thuế....

Sự phối hợp tốt sẽ có tác dụng trong việc phát hiện, xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật thuế của NNT nhất là đối với DN NVV.

1.2.2. Các nhân tố khách quan

1.2.2.1. Nhân tố về kinh tế

Yếu tố kinh tế là yếu tố vô cùng quan trọng đối với quản lý kinh tế nói chung đối với công tác quản lý thuế nói riêng, tác động cơ bản đến hoạt động kinh doanh và quyết định đầu tư của DN. Cơ sở hoạch định dự toán thu chi

ngân sách trên cơ sở tăng trưởng kinh tế, cơ sở đánh thuế căn cứ vào quy mô vốn và doanh thu của DN, chính vì vậy yếu tố kinh tế có ảnh hưởng đến quản lý thuế DN NVV.

1.2.2.2. Các nhân tố chính sách

Hệ thống chính sách thuế phải tạo điều kiện thúc đẩy cải cách hành chính và hiện đại hoá công tác quản lý thuế. Đặc biệt, các quy định về thủ tục hành chính thuế phải đảm bảo với yêu cầu cải cách hành chính của Nhà nước vừa đáp ứng các yêu cầu quản lý thuế của Nhà nước, không gây phiền hà, tốn kém cho các tổ chức cá nhân và cơ quan thuế.

1.2.3. Các nhân tố thuộc về phía doanh nghiệp

Thực tiễn cho thấy các doanh nghiệp nói chung là đối tượng thực hiện tương đối tốt nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước như thực hiện tốt chế độ hạch toán kế toán, đăng ký kê khai, chấp hành khá tốt pháp luật về thuế. Bên cạnh mặt tích cực đó vẫn còn nhiều tồn tại cần phải khắc phục để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu thuế và quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp đều là đối tượng phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Vì vậy họ đều tính toán khi nộp thuế bởi nó liên quan đến lợi ích của doanh nghiệp. Nếu không phải nộp thuế hoặc nộp thuế ít thì tỷ lệ để lại được dùng vào mở rộng sản xuất kinh doanh, lợi nhuận để lại nhiều hơn ... Cho nên còn một số doanh nghiệp tìm cách nộp thuế càng ít càng tốt. Vì vậy những vi phạm về thuế vẫn cứ tiếp diễn dưới các hình thức như: tìm kẽ hở, lách luật để tránh thuế, tăng chi phí để giảm thu nhập chịu thuế thậm chí có một số doanh nghiệp còn trốn thuế như hạch toán sai chi phí, doanh thu... vì vậy đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa sự quản lý của cơ quan thuế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp vẫn còn một số vi phạm về việc đăng ký, kê khai, quyết toán thuế, dây dưa nộp thuế, nợ đọng thuế... gây khó khăn phức tạp trong quá trình quản lý thu thuế và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế.

1.3. Kinh nghiệm quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

1.3.1. Kinh nghiệm ở một số quốc gia

1.3.1.1. Quản lý thuế ở Australia

Năm 1994 cơ quan thuế Australia (ATO) mới chỉ xây dựng và thực hiện chiến lược quản lý thuế cho các DN lớn, các DN nhỏ và những đối tượng nhận tiền lương và tiền công. Từ năm 2002, ATO đã xây dựng và thực hiện chiến lược quản lý thuế theo cấp độ tuân thủ pháp luật thuế của tất cả khách hàng (*Feld, L.L.P. & Frey, B.S. , 2000*). ATO tập trung vào việc tìm hiểu nguyên nhân mà người nộp thuế tuân thủ hoặc không tuân thủ pháp luật thuế, từ đó xác định các chiến lược thích hợp để hướng đến mục tiêu tăng cường tính tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế. ATO chia người nộp thuế theo từng nhóm, căn cứ mức độ tuân thủ thuế, từ đó xác định các phương pháp quản lý đối xử tương ứng. Cách phân chia này chỉ sử dụng trong nội bộ, không công bố cho người nộp thuế (*Tổng cục Thuế, 2005*). Cách ứng xử của cơ quan thuế theo các cấp độ tuân thủ thuế của người nộp thuế diễn ra ở tất cả các chức năng quản lý thuế như: hỗ trợ thuế, thanh tra thuế, khởi kiện, xử phạt thuế. Mặt khác, ATO thường xuyên theo dõi, xác định những thay đổi về mức độ tuân thủ của người nộp thuế nhằm xây dựng các chiến lược thích ứng với những thay đổi đó.

Điểm đặc trưng lớn nhất của quản lý thuế ở Australia là tăng cường hỗ trợ phát triển mạnh mẽ các đại lý thuế, tạo điều kiện hỗ trợ cho người nộp thuế. Đại lý thuế được cấp phép bởi một tổ chức độc lập là hiệp hội quản lý các đại lý thuế, cơ quan này đăng ký với cơ quan thuế để được cấp mã số thuế dành cho đại lý thuế. Hiện nay, các đại lý thuế đã chuẩn bị tờ khai thuế cho khoảng 70% đối tượng nộp thuế (*Vũ Văn Cường, 2012*). Vì vậy, phần lớn các hoạt động hỗ trợ tuân thủ của cơ quan thuế là dành cho đại lý thuế như: thiết lập trang web của cơ quan thuế dành cho đại lý thuế để các đại lý thuế truy cập vào các thông tin cập nhật về khách hàng tại cơ quan thuế; hay các

chương trình trả lời dịch vụ điện thoại; các công cụ tự tra cứu; hay các chương trình thuyết trình trực tiếp về các vấn đề kỹ thuật thuế; các thông báo điện tử; trợ giúp người làm thuế chuyên nghiệp. Các sản phẩm hỗ trợ của cơ quan thuế liên tục được nâng cao trên cơ sở ý kiến phản hồi từ các đại lý thuế. Cơ quan thuế cũng được phép thanh tra các đại lý thuế không thực hiện đúng quy định. Vì thế, đại lý thuế đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo các tờ khai thuế của người nộp thuế chính xác và nộp đúng hạn.

Về thanh tra và cưỡng chế thuế, các hình thức thanh tra thuế linh hoạt tùy theo hành vi tuân thủ như xem xét lại lịch sử thuế, lịch sử tuân thủ, lịch sử kinh doanh của DN khi tiến hành thanh tra. ATO cũng tạo điều kiện cho người nộp thuế tự tiết lộ một cách tự giác để giảm số tiền phạt thuế trước khi biện pháp thanh tra được thực hiện. Các giải pháp cưỡng chế thu nợ được thực hiện dựa trên hai tiêu chí là theo mức nợ thuế và theo mức độ chấp hành nghĩa vụ thuế. Cơ quan thuế liên hệ với người nộp thuế để tìm hiểu nguyên do, đánh giá lịch sử tuân thủ của người nộp thuế để giải thích quan điểm của cơ quan thuế và gia hạn thời hạn nộp thuế. Cơ quan thuế có quyền ấn định thuế đối với người nộp thuế kê khai sai nhưng rất ít sử dụng. Mọi nỗ lực đều tập trung vào khuyến khích người nộp thuế kê khai một cách trung thực. Một trong những hình thức đặc biệt mà cơ quan thuế sử dụng là thiết kế cấu trúc khuyến khích người nộp thuế kê khai số thuế lớn hơn số thuế thực phải nộp để sau đó thực hiện cơ chế hoàn thuế. Chính vì vậy mà ở Australia có đến 83% người nộp thuế được hoàn thuế (Vũ Văn Cương, 2012).

1.3.1.2. Quản lý thuế ở Pháp

Ở Pháp, các cơ quan quản lý thuế được cơ cấu lại như một cơ quan quản lý dịch vụ chứ không còn là cơ quan thực hiện kiểm tra, giám sát theo truyền thống vốn có của mình. Cơ quan thuế ở Pháp ngày càng có xu hướng hoạt động giống như một DN, nó tiến hành xác định lợi ích, chi phí trong hoạt động quản lý của mình, chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ, nâng cao hiệu quả,

chất lượng của ngành thuế. Những mục tiêu cơ bản đối với cơ quan thuế là làm cho người dân dễ chấp nhận thuế hơn, phòng ngừa việc trốn thuế, bài trừ những kẻ lậu thuế, cung cấp dịch vụ tốt hơn với chi phí thấp nhất. Tổng cục thuế cam kết đạt một số mục tiêu, trong đó có mục tiêu cải thiện chất lượng dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế qua 5 tiêu chuẩn: Đón tiếp theo cuộc hẹn; không bỏ lỡ cuộc điện thoại nào; gửi tờ khai đến tận nhà; hệ thống hoá các câu trả lời để khi cần có thẩm định; xác định người chịu trách nhiệm đối thoại với người nộp thuế (*Vũ Văn Cương, 2012*).

Cơ quan quản lý thuế quan tâm đến việc trao đổi, đối thoại với người nộp thuế về những vấn đề nghiệp vụ, những vấn đề phát sinh trong quá trình áp dụng luật thuế. Ngoài ra, còn có việc tham gia của người đại diện cho người nộp thuế vào các Ủy ban chịu trách nhiệm xử lý tranh chấp về thuế giữa người nộp thuế với cơ quan thuế (*Michel Bouvier, 2005*). Việc cho người đại diện của người nộp thuế tham gia vào các Ủy ban xử lý tranh chấp về thuế (có quyền ngang phiếu) cho thấy vai trò, vị trí của người nộp thuế được đề cao, quyền lợi của người nộp thuế được bảo vệ tốt nhất trong quá trình quản lý thuế.

1.3.1.3. Quản lý thuế ở Hàn Quốc

Điểm nổi bật của quản lý thuế đối với người nộp thuế ở Hàn Quốc là các dịch vụ bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế và dịch vụ hỗ trợ tư vấn thuế tiện lợi, chất lượng cao.

Dịch vụ bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế là một chương trình mục tiêu của cơ quan thuế được tổ chức thông qua một hệ thống tương đối độc lập với cơ quan thuế. Mục tiêu của chương trình này là “đảm bảo các vướng mắc, khó khăn về thuế mà người nộp thuế đang phải gánh chịu được giải quyết một cách nhanh chóng và công bằng theo quan điểm của người nộp thuế” (*Vũ Văn Cương, 2012*). Với quan điểm người làm dịch vụ cần cố gắng giải quyết được các vấn đề thuế như chính mình là người nộp thuế, dịch vụ này có ích đối với

người nộp thuế không hiểu rõ luật thuế và không đủ khả năng chi trả cho các dịch vụ tư vấn thuế. Những người bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế được đề cử từ các Cục thuế và Chi cục thuế địa phương, họ có nhiệm vụ thực hiện dịch vụ này một cách độc lập và công bằng. Các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn thuế của Hàn Quốc có hai điểm nổi bật là dịch vụ hỗ trợ thuế tại nhà (cơ sở) và trung tâm tư vấn thuế qua mạng viễn thông (*Vũ Văn Cương, 2012*):

Thứ nhất, dịch vụ hỗ trợ thuế tại nhà (tại trụ sở của DN) cho phép người nộp thuế có thể xử lý các vấn đề về thuế tại chỗ thông qua hầu hết các dịch vụ được cung cấp qua mạng điện tử.

Thứ hai, xây dựng một trung tâm tư vấn thuế tập trung qua mạng lưới viễn thông (nhận và trả lời câu hỏi qua email trong vòng 48h) cho phép cung cấp nhiều hơn các dịch vụ tư vấn có hiệu quả, chuyên nghiệp và tập hợp về một đầu mối các hoạt động tư vấn đang tồn tại độc lập tại các văn phòng trung ương và các văn phòng cục thuế vùng và địa phương. Những dịch vụ nói trên của cơ quan thuế Hàn Quốc đã mang lại sự tin tưởng làm tăng tỷ lệ tuân thủ thuế tự nguyện tại Hàn Quốc.

1.3.2. Kinh nghiệm về công tác Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại một số địa phương

1.3.2.1. Tại Chi cục thuế TP Vĩnh Yên Vĩnh Phúc

Nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao từ các cấp ủy Đảng cũng như của Chính quyền địa phương cùng với sự cố gắng của tất cả cán bộ, công chức, viên chức trong Chi cục trong công tác quản lý thuế ngoài quốc doanh tại Chi cục thuế TP. Vĩnh Yên cơ bản đã thực hiện đúng theo các quy định, quy trình của ngành thuế và đạt được một số kết quả nhất định, góp phần hoàn thành kế hoạch thu Ngân sách chung của toàn Chi cục, của toàn thành phố.

Thực hiện mô hình quản lý thuế theo chức năng với cơ chế tự khai, tự nộp đã phát huy hiệu quả trong công tác quản lý thu thuế theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch và hiện đại.

* *Công tác lập và thực hiện dự toán thu thuế:* được thực hiện kịp thời và chặt chẽ, đúng quy trình, số giao dự toán năm sau đảm bảo cao hơn số giao dự toán năm trước.

* *Công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT:* Có sự chỉ đạo sát sao, thống nhất nên công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT được đẩy mạnh, triển khai thông suốt, sâu rộng từ Cục thuế đến Chi cục thuế các huyện, thành thị. Nhờ vậy, công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT luôn được đổi mới về nội dung, hình thức nên đã đạt được một số kết quả tiến bộ, góp phần thực hiện chiến lược cải cách thuế, cùng ngành thuế hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Hình thức tuyên truyền, hỗ trợ phong phú, đa dạng đã truyền tải và cung cấp các thông tin đa chiều tới NNT, giúp họ nắm bắt, cập nhật những kiến thức cơ bản về các chính sách, pháp luật thuế. Góp phần tăng tính chủ động cho NNT trong việc tính thuế, khai thuế và hạn chế những sai sót, hướng NNT tới việc thực hiện đúng chính sách, pháp luật thuế.

Bộ phận “một cửa” còn làm tốt công tác tiếp nhận hồ sơ khai thuế, hướng dẫn khai thuế, giải quyết các thủ tục hành chính về thuế và giải đáp kịp thời các vướng mắc về chính sách thuế, tạo điều kiện thuận lợi tối đa nhất cho NNT.

* *Công tác Kế khai - Kế toán thuế:* Đi vào nề nếp từ công tác đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế đến công tác miễn thuế, giảm thuế, gia hạn thuế và hoàn thuế đã thực hiện đúng quy trình của Tổng cục Thuế và tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

* *Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế:* Kiểm tra, rà soát, xác định số thuế nợ đọng của từng đối tượng nợ thuế; tiến hành phân loại theo tình trạng nợ thuế như nợ khó thu, nợ chờ xử lý và nợ có khả năng thu. Chi cục cũng đã triển khai chương trình ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nợ thuế để hiện đại hóa công tác quản lý nợ thuế, đáp ứng yêu cầu tổng hợp, chỉ đạo công tác quản lý nợ thuế của Tổng cục Thuế. Chi cục còn tích cực tuyên

truyền, vận động, thuyết phục các đối tượng tự giác nộp thuế kịp thời, đúng quy định và áp dụng một số biện pháp cưỡng chế đối với các đối tượng nợ thuế dây dưa, chây ỳ. Ngoài ra, công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đã được phối hợp với Công an thành phố và Chi cục quản lý thị trường cùng các ngân hàng trên địa bàn nên đã phần nào thu hồi bớt nợ cũ và nợ mới phát sinh. Nhờ đó, kết quả thu nợ thuế đã góp phần hoàn thành kế hoạch thu ngân sách chung của toàn Chi cục thuế TP. Vĩnh Yên.

* *Công tác kiểm tra thuế*: Công tác kiểm tra đảm bảo sự nghiêm minh của các luật thuế. Qua công tác kiểm tra thuế đã chấn chỉnh kịp thời việc thực hiện ghi chép chứng từ, sổ sách đúng quy định; chấn chỉnh sửa chữa kịp thời những sai sót, vi phạm; đồng thời, động viên, đôn đốc các DN kê khai chính xác, nộp thuế đầy đủ và kịp thời, phát hiện và truy thu trốn lậu thuế, đảm bảo đóng góp công bằng giữa các tổ chức, cá nhân nộp thuế.

1.3.2.2. *Tại Chi cục thuế Quận Tây Hồ- Hà Nội*

Với đội ngũ cán bộ công chức có chuyên môn cao, từ khi thành lập đến nay, hoạt quản lý thu thuế đối với DN NVV do Chi cục thuế quận Tây Hồ quản lý đã đạt được nhiều kết quả nổi bật.

- Chi cục đã hoàn thiện cơ sở dữ liệu và xác định được đúng, tương đối đầy đủ các DN NVV cần nằm trong diện quản lý trực tiếp.

- Chi cục đã chỉ đạo đội kiểm tra thuế xây dựng kế hoạch cụ thể, các đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra đúng theo quy trình, thực hiện giám sát chặt chẽ tiến độ, nhật ký kiểm tra. Nhờ đó, hoạt động kiểm tra đã đem lại hiệu quả khi phát hiện được nhiều trường hợp DN NVV vi phạm pháp luật thuế, truy thu được khoản tiền thuế lớn, tránh thất thu cho NSNN.

- Công tác phát hiện và truy thu số thuế từ các DN NVV đã có nhiều chuyển biến tích cực, các khoản nợ được phân loại, theo dõi, đôn đốc kịp thời; từng bước giảm thiểu và hạn chế phát sinh nợ mới. Thông qua kiểm tra, đã phát hiện những sai phạm của DN NVV và tiến hành xác định lại số thuế

phải nộp, chống thất thu về căn cứ tính thuế.

- Chi cục đã tuyên truyền, hỗ trợ kịp thời các khó khăn, vướng mắc về chính sách đối với các DN NVV bằng nhiều hình thức như: niêm yết công khai tại bộ phận một cửa của cơ quan thuế, phát trên hệ thống loa truyền thanh của phường, gửi thông báo đến người nộp thuế. Chi cục Thuế đã hướng dẫn đầy đủ người nộp thuế về thủ tục, cách tính thuế, và các khoản phải nộp cũng như miễn giảm về nghĩa vụ tài chính. Công tác hỗ trợ người nộp thuế đã giải quyết kịp thời những vướng mắc của người nộp thuế trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Duy trì thực hiện niêm yết công khai đầy đủ các yêu cầu về hồ sơ, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính thuộc chức năng, thẩm quyền theo quy định. Rà soát tất cả các yêu cầu về hồ sơ, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính, bổ sung đầy đủ, kịp thời, thực hiện niêm yết công khai... Thông qua công tác này, cơ quan thuế đã tạo được mối quan hệ mang tính hợp tác, phục vụ của cơ quan thuế đối với người nộp thuế, đảm bảo từng bước dân chủ hóa công tác quản lý thuế, xây dựng lòng tin cho doanh nghiệp và người nộp thuế nói chung.

- Công tác kê khai và kế toán thuế: Công tác này ngày càng đi vào nề nếp, từ các nội dung quản lý như đăng ký, khai thuế, nộp thuế đến công tác quản lý miễn, giảm, gia hạn, hoàn thuế đã được Chi cục Thuế thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục của Tổng cục thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình

Thứ nhất: Tranh thủ sự chỉ đạo sát sao từ các cấp ủy Đảng cũng như của Chính quyền địa phương cùng với sự cố gắng của tất cả cán bộ, công chức, viên chức trong Chi cục công tác quản lý Ngoài quốc doanh nhất là đối với DN NVV.

Thứ hai: Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ, do vậy phải bố trí sắp xếp cán bộ trong các đội

chức năng phù hợp với trình độ chuyên môn, kỹ năng xử lý dữ liệu, kỹ năng tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế.

Thứ ba: Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu và xác định được đúng, tương đối đầy đủ những nội dung, mục tiêu cần quản lý DN NVV như các phần mềm quản lý thông tin dữ liệu, trao đổi thông tin nhiều chiều từ khâu đăng ký kinh doanh, kê khai đăng ký nộp thuế, thông tin nợ đọng thuế, tình hình xử dụng hóa đơn, kết quả hoạt động SXKD, các loại báo cáo có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của NNT...

Thứ tư: Sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu thuế đạt hiệu quả cao. Khoa học công nghệ phải hỗ trợ mạnh mẽ, tích cực cho quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp với mục tiêu giảm thời gian, tiết kiệm chi phí, đảm bảo hiệu quả trong giao dịch hành chính về thuế.

- Xây dựng và cập nhật hệ thống số liệu lịch sử về doanh nghiệp một cách đầy đủ. Hệ thống quản lý được nối mạng toàn quốc và có sự đối chiếu thông tin một cách tự động.

- Xây dựng phần mềm phân tích phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra như: phân loại đối tượng thanh tra, kiểm tra; phân tích kê khai, phân tích báo cáo tài chính, đối chiếu hóa đơn...

- Kết nối với hệ thống thông tin trong nội bộ ngành và các ngành kinh tế có liên quan cũng như với các doanh nghiệp để cung cấp thông tin hỗ trợ lẫn nhau.

Thứ năm: Đẩy mạnh thực hiện cơ chế NNT tự khai, tự tính, tự nộp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đó là cơ chế quản lý thuế hiện đại đang được áp dụng khá phổ biến tại các nước trên thế giới. Việc áp dụng cơ chế quản lý này sẽ giúp ngành thuế giảm bớt chi phí quản lý, nâng cao tính hiệu quả của công tác quản lý thu thuế, là cơ sở để thúc đẩy cải cách hành chính thuế và hiện đại hoá vì nó đòi hỏi các qui trình quản lý hiện đại với sự ứng dụng rộng rãi các thành tựu của công nghệ thông tin.

Thứ sáu: Thực hiện tốt các quy trình quản lý thuế đặc biệt là: Công tác tuyên truyền về thuế phải thường xuyên liên tục và phải đa dạng phong phú để NNT tự giác tuân thủ chính sách pháp luật thuế để tránh những sai sót xảy ra đồng thời giảm các chi phí không cần thiết cho cơ quan quản lý nhà nước và NNT; Công tác kê khai kế toán thuế đảm bảo độ chính xác để phục vụ cho công tác khai thác dữ liệu cho việc quản lý và điều hành thu ngân sách kịp thời; Công tác thanh tra, kiểm tra thuế phải dựa trên kết quả kiểm tra phân tích, thu thập thông tin từ đó nhằm hạn chế những trường hợp lợi dụng để gian lận trốn thuế, đồng thời nhằm uốn nắn các sai phạm mà NNT mắc phải; Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế phải thực hiện theo đúng trình tự thủ tục để NNT tránh những hiện tượng chây ỳ, chậm nộp tiền thuế vào ngân sách.

Thứ bảy: Thực hiện tốt công tác phối hợp với các cơ quan và tổ chức, cá nhân với việc quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp trong việc thu thập, cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong điều tra, xác minh như tài khoản, tình hình sử dụng hóa đơn, nhất là sự phối hợp với cơ quan Công an, Kiểm sát, Quản lý thị trường trong việc chống buôn lậu, gian lận thương mại, chống làm hàng giả, chống trốn lậu thuế, chiếm đoạt tiền hoàn thuế... sẽ có tác dụng tốt trong việc phát hiện, xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật thuế.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình

2.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1.1.1. Tình hình dân số - lao động

Dân số của huyện Kỳ Sơn là 33.380 người, tổng số trên 7.100 hộ, có nhiều dân tộc anh em chung sống, trong đó dân tộc Mường chiếm 70%, dân tộc Kinh chiếm khoảng hơn 27%, còn lại là các dân tộc khác, mật độ dân số 153 người/km² và phân bố không đều. Các xã có mật độ dân số cao đó là xã Hợp Thịnh, xã Hợp Thành xã Mông Hóa, xã Phú Minh, thị trấn Kỳ Sơn, khoảng 225 người/km², trong khi đó một số xã có mật độ dân số thấp hơn như xã Dân Hòa, xã Dân Hạ, xã Yên Quang... khoảng 130 người/km², riêng hai xã vùng cao và vùng khó khăn như xã Độc Lập và xã Phúc Tiến chỉ khoảng 50 người/km².

Bảng 2.1: Dân số, lao động huyện Kỳ Sơn năm 2018

DVT: Người

	Dân số		Lao động	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Tổng số	33.380	16.331	21.398	10.809
1. Thành thị	3.553	1.264	1.439	726
2. Thị trấn	3.553	1.264	1.439	726
3. Nông thôn	29.827	15.067	19.959	10.083

(Nguồn: Chi cục thống kê huyện Kỳ Sơn, 2018)

Dân số theo khu vực cho thấy, vùng nông thôn có 29.827 người chiếm 92,26%, vùng thị trấn có 3.553 người chiếm 7,74%. Như vậy, dân số của huyện Kỳ Sơn chủ yếu là nông thôn miền núi.

Về lao động, qua bảng 2.1 cho thấy, chủ yếu là lao động nông thôn. Tính đến năm 2018, nguồn lao động huyện Kỳ Sơn là 21.398 người, trong đó lao động nông thôn là 19.959 người, lao động thị trấn là 1.439 người.

2.1.1.2. Tình hình kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tích cực. Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 27,13%; công nghiệp - xây dựng chiếm 38,19%, dịch vụ chiếm 34,68%. Thu nhập bình quân đạt 40 triệu đồng/người/năm. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt trên 78 tỷ đồng...

Công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm cho người lao động được quan tâm. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 6,75%. Xã Hợp Thịnh và xã Mông Hóa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ.

Huyện có 15/27 trường đạt trường chuẩn quốc gia. 100% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh. An ninh trật tự - An toàn xã hội trên địa bàn tiếp tục được giữ vững.

2.1.2. Những ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng tới công tác Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thuận lợi:

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm (2010-2015) đạt 12,66%/năm; cơ cấu kinh tế Nông - Lâm nghiệp 28,82%; công nghiệp xây dựng 36,84%, thương mại dịch vụ 33,34%. Tổng giá trị Công nghiệp xây dựng năm 2015 tăng 69% so với năm 2010; Nông - Lâm nghiệp tăng 55% so với năm 2010; Thương nghiệp dịch vụ tăng 34%.

- Với những điều kiện thuận lợi của Huyện Kỳ Sơn như cách trung tâm thủ đô khoảng 60 Km, cơ sở hạ tầng ngày càng được đầu tư, quy hoạch 02 cụm công nghiệp (Cụm công nghiệp tại xã Mông hóa và xã Yên quang), có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú, có nguồn lao động dồi dào,

có quỹ đất quy hoạch cho SXKD... từ những yếu tố trên đã thu hút được một số DN NVV đăng ký mới, mở rộng quy mô đầu tư (lắp đặt các dây truyền sản xuất).

- Đường giao thông thuận tiện, đường bộ (nhất là đường Quốc lộ 6 và đường Hòa Lạc- Hòa Bình), đường thủy (sông Đà) đã tạo ra việc vận chuyển hàng hóa của DN NVV giảm được nhiều chi phí.

Như vậy, nhiều DN NVV SXKD đạt hiệu quả giảm bớt khó khăn về tài chính, khi có quy mô càng lớn các DN ngày càng chú trọng về chế độ chính sách thuế, nguồn lực về tài chính được cải thiện nên đã tự giác chấp hành việc kê khai nộp thuế kịp thời. Điều này ảnh hưởng đến công tác quản lý DN NVV có chất lượng hơn như tỷ lệ khai thuế, nộp thuế đúng hạn hơn, số thuế nợ có tăng nhưng tỷ lệ nợ lại thấp hơn so với tổng số thu nộp của DN NVV.

Khó khăn:

- Một số DN NVV có trình độ sản xuất còn lạc hậu, ít đổi mới dây truyền công nghệ chủ yếu dựa vào lao động thủ công dẫn tới giá thành sản xuất còn cao, hàng hóa sản xuất ra tốc độ tiêu thụ chậm hàng tồn đọng nhất là các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng, đối với các đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng lại thường xuyên chậm được thanh toán vốn... dẫn tới khó khăn về tài chính chấp nộp thuế vào NSNN.

- Một số DN NVV thành lập do chuyển từ hộ kinh doanh nên giám đốc còn chưa chú trọng đến công tác kê khai qua mạng, tình hình sử dụng hóa đơn chứng từ chưa đảm bảo... dẫn tới cơ quan thuế thường xuyên tuyên truyền hỗ trợ NNT cũng làm ảnh hưởng đến việc kê khai nộp thuế của DN NVV...

- Một số DN NVV kinh doanh kém hiệu quả hoặc thiếu vốn phải vay các tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán dẫn tới giải thể phá sản làm cho công tác quản lý DN NVV cũng gặp nhiều khó khăn trong việc thu hồi nợ thuế.

2.2. Đặc điểm cơ bản của Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn

2.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn được thành lập và hoạt động từ khi tái lập tỉnh ngày 01/10/1991 tại Quyết định số 339/QĐ/BTC-TCCB ngày 06/9/1991 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chi cục Thuế Nhà nước đặt tại các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, chi cục thuế là tổ chức trong hệ thống hành chính Nhà nước thuộc Cục thuế Nhà nước, có tư cách pháp nhân công quyền, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước. Chi cục Thuế là cơ quan chuyên môn thuộc Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương, đồng thời chịu sự lãnh đạo song trùng của UBND cùng cấp để quản lý công tác thu thuế và thu khác trên địa bàn. Chức năng nhiệm vụ của Chi cục Thuế được quy định tại Quyết định số 503 QĐ/TCT ngày 29/3/2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế. Tính đến 31/12/2018 tổng số cán bộ tại Chi cục là 26 người (*Trong đó có 20 công chức và 06 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP*) được bố trí công tác tại 05 đội thuộc Văn phòng Chi cục và đội thuế liên xã, thực hiện chức năng tổ chức quản lý thuế, phí và lệ phí trên địa bàn toàn huyện.

Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn thực hiện mô hình quản lý thuế theo chức năng. Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn là tổ chức trực thuộc Cục Thuế tỉnh Hòa Bình, có chức năng tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (gọi chung là thuế).

2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Chi cục thuế huyện Kỳ

Sơ lược Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

Chi cục Thuế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của Luật quản lý thuế, các luật thuế, các quy định pháp luật khác có liên quan và có những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

Một là, tổ chức triển khai thực hiện thống nhất các văn bản qui phạm

pháp luật về thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế trên địa bàn;

Hai là, tổ chức thực hiện dự toán thu thuế hàng năm; phân tích, đánh giá công tác quản lý thuế, tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương về lập và thực hiện dự toán thu NSNN; phối hợp với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Ba là, tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế đối với NNT thuộc phạm vi quản lý của Chi cục Thuế; đăng ký thuế, cấp mã số thuế, xử lý hồ sơ khai thuế, tính thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, xóa nợ thuế, tiền phạt, lập sổ thuế, thông báo thuế, phát hành các lệnh thu thuế và thu khác theo qui định của pháp luật thuế; đôn đốc NNT thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, kịp thời vào NSNN...; quản lý thông tin về NNT; xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin về NNT trên địa bàn.

Bốn là, thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn, giải thích chính sách thuế, hỗ trợ NNT thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo qui định của Pháp luật.

Kiểm tra việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và chấp hành chính sách, pháp luật đối với NNT; xử lý và kiến nghị xử lý đối với trường hợp vi phạm luật thuế; giải quyết các khiếu nại, tố cáo về thuế theo thẩm quyền.

Năm là, kiểm tra việc chấp hành trách nhiệm công vụ của công chức thuế; giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc chấp hành nhiệm vụ, công vụ công chức thuế; kiến nghị với cơ quan thuế cấp trên những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuế, các quy trình, quy định của cơ quan thuế cấp trên; báo cáo Cục thuế những vướng mắc phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của Chi cục Thuế.

Sáu là, tổ chức thực hiện công tác kế toán thuế, thống kê thuế; lập các báo cáo kết quả thu thuế và báo cáo khác phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan thuế cấp trên, Ủy ban nhân dân đồng cấp và các cơ quan có

liên quan; tổng kết đánh giá tình hình và kết quả công tác của Chi cục Thuế.

Bảy là, lập hồ sơ đề nghị khởi tố các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật thuế; thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với NNT vi phạm nghiêm trọng pháp luật về thuế; được quyền ấn định thuế, xử lý vi phạm hành chính thuế để thu tiền thuế nợ, tiền phạt vi phạm hành chính thuế; quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế, khoan nợ, giãn nợ, xóa tiền nộp thuế, tiền phạt theo quy định của pháp luật.

Tám là, được quyền yêu cầu NNT cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế; được yêu cầu tổ chức tín dụng, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp tài liệu và phối hợp với cơ quan thuế trong công tác quản lý thuế.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong công tác quản lý thuế để thu tiền thuế vào NSNN theo quy định của pháp luật.

Bồi thường thiệt hại cho NNT; giữ bí mật thông tin của NNT; xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ của NNT khi có đề nghị theo quy định của pháp luật.

Chín là, tổ chức tiếp nhận và triển khai các ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin và phương pháp quản lý thuế hiện đại vào các hoạt động của Chi cục Thuế; quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuế thuộc Chi Cục Thuế; quản lý, lưu giữ hồ sơ, tài liệu, ấn chỉ thuế và kinh phí, tài sản được giao theo quy định, thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Từ khi thành lập đến nay, Chi cục đã thực hiện tốt công tác thu ngân sách của mình, luôn đạt và vượt chỉ tiêu pháp lệnh được giao về số thu cho NSNN qua các năm.

Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm lãnh đạo Chi cục thuế thực hiện theo quy

định về phân cấp quản lý cán bộ của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chi cục trưởng chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục thuế về toàn bộ hoạt động của Chi cục thuế; Phó chi cục trưởng chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng về lĩnh vực công tác được phân công. Các đội thuế thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định.

Bảng 2.2. Chức năng của các đội thuế thuộc Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn

Bộ phận	Chức năng
1. Đội Hành chính - Nhân sự - Tài vụ - Ấn chỉ	Giúp Chi cục trưởng Chi cục thuế tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện về công tác tổ chức bộ máy, quản lý công chức, biên chế, tiền lương, đào tạo công chức và thực hiện công tác thi đua khen thưởng trong nội bộ Chi cục Thuế; công tác hành chính, văn thư, lưu trữ; công tác quản lý tài chính, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, quản trị, quản lý ấn chỉ thuế trong toàn Chi cục Thuế. Thực hiện công tác quản lý hóa đơn, ấn chỉ thuế trong phạm vi được phân cấp; thực hiện in, cấp phát, bán hóa đơn, ấn chỉ thuế cho các tổ chức, cá nhân nộp thuế, đơn vị trong và ngoài ngành thuế; hướng dẫn, quản lý hoạt động tạo, phát hành, quản lý và sử dụng hóa đơn của các tổ chức, cá nhân nộp thuế.
2. Đội Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán	Giúp Chi cục trưởng Chi cục thuế trong việc chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ quản lý thuế, chính sách, pháp luật thuế; xây dựng và thực hiện dự toán thu NSNN; thực hiện công tác pháp chế về thuế và công tác quản lý các khoản thu từ đất; tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền về chính sách, pháp luật thuế, hỗ trợ người nộp thuế trong phạm vi Chi cục thuế quản lý; tổ chức thực hiện công tác đăng ký thuế, xử lý hồ sơ khai thuế, kế toán thuế thống kê thuế trong phạm vi Chi cục Thuế

	quản lý. Quản lý và vận hành hệ thống trang thiết bị tin học ngành thuế; triển khai các phần mềm ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý thuế và hỗ trợ hướng dẫn, đào tạo công chức thuế trong việc sử dụng ứng dụng tin học trong công tác quản lý.
3. Đội Quản lý nợ và cưỡng chế nợ Thuế	Giúp Chi cục trưởng Chi cục Thuế tổ chức thực hiện công tác quản lý nợ thuế, đơn đốc thu tiền thuế nợ và cưỡng chế thu tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế trong phạm vi quản lý. Xử lý gia hạn nộp thuế, xóa nợ thuế. Kiểm tra, giám sát kê khai thuế thu nhập cá nhân; kiểm tra, giám sát việc kê khai thuế trước bạ nhà đất, phương tiện vận tải và các tài sản khác.
4. Đội Kiểm tra thuế	Giúp Chi cục trưởng Chi cục Thuế tổ chức thực hiện công tác kiểm tra thuế, xử lý hồ sơ khai thuế, kế toán thuế, thống kê thuế trong phạm vi Chi cục Thuế quản lý.
5. Đội thuế liên xã, thị trấn	Giúp Chi cục trưởng Chi cục Thuế tổ chức thực hiện công tác quản lý hộ cá thể kinh doanh trên địa bàn trong phạm vi đội quản lý.

Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn

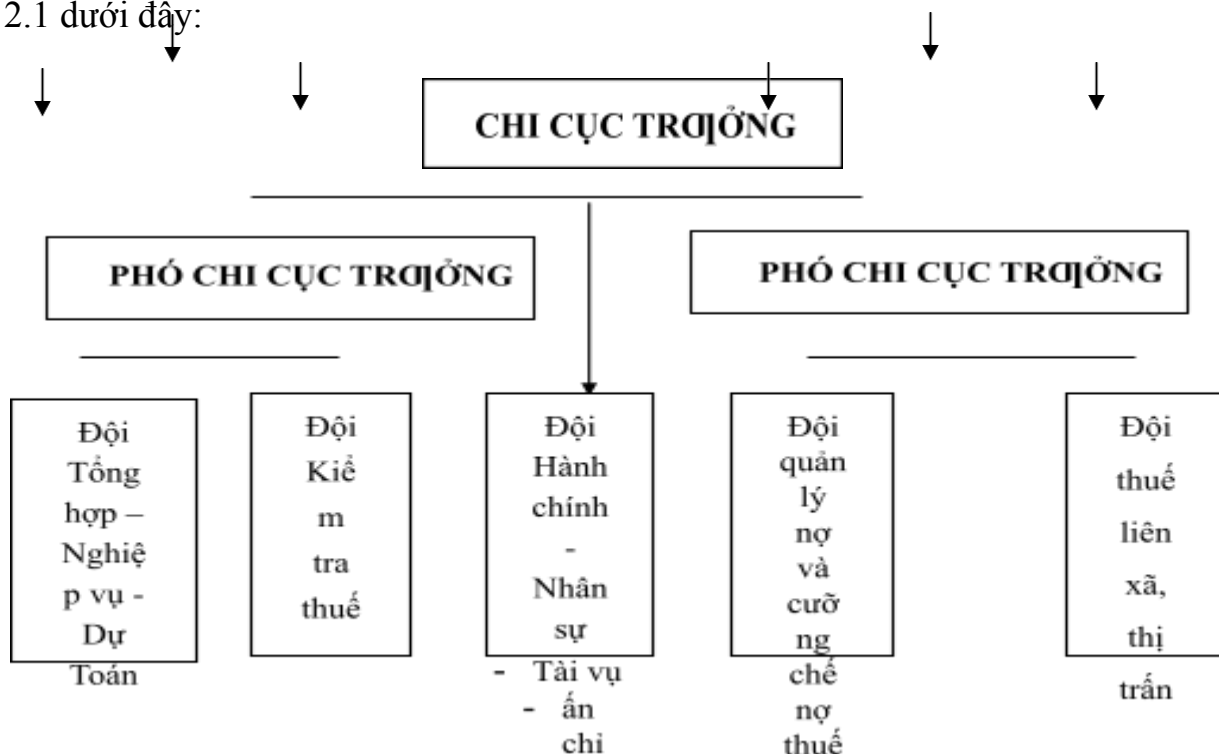
2.2.3. Tổ chức bộ máy của Chi cục huyện Kỳ Sơn

Về mặt hành chính, Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn chịu sự quản lý và chỉ đạo của Cục thuế tỉnh Hoà Bình và UBND huyện Kỳ Sơn:

Trước thời điểm 01/5/2019:

Tổ chức bộ máy của Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn: Ban lãnh đạo chi cục thuế gồm 03 đồng chí: 01 đồng chí Chi cục trưởng, 02 đồng chí Phó Chi cục trưởng, có 05 đội thuế với 26 công chức và người lao động (*Tính đến*

31/12/2018). Cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn là mô hình QLT theo chức năng và bộ máy quản lý của Chi cục Thuế được mô tả theo sơ đồ 2.1 dưới đây:



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn (Trước 04/01/2019)

(Nguồn: CCT huyện Kỳ Sơn)

Sau thời điểm 01/5//2019:

Thực hiện Quyết định số 110/QĐ-BTC ngày 14/01/2019 của bộ tài chính, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục thuế quận, huyện, thị xã, thành phố và Chi cục Thuế khu vực trực thuộc Cục thuế tỉnh, thành phố.

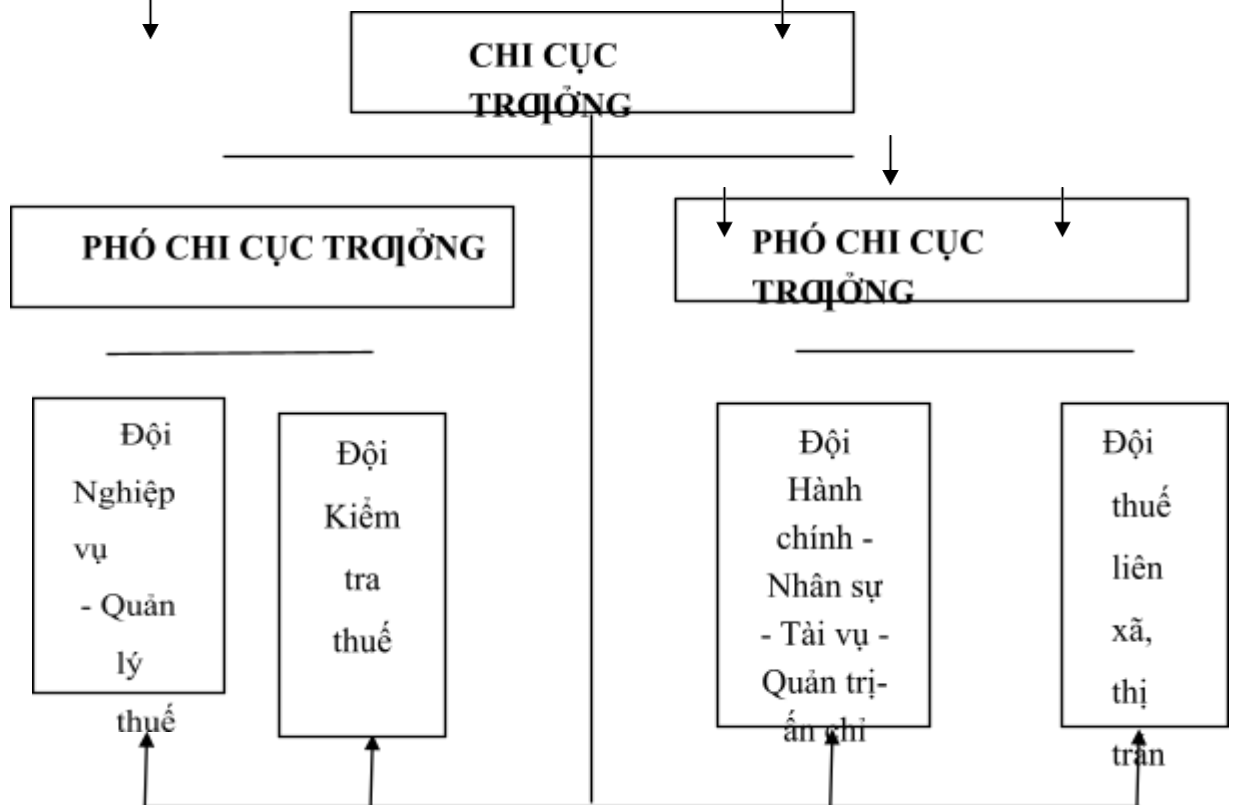
Với Chi cục thuế có số thu từ 50 tỷ đồng trên năm đến dưới 300 tỷ đồng trên năm được tổ chức các đội sau:

- + Đội Hành chính - Nhân sự - Tài vụ - Quản trị- ấn chỉ.
- + Đội Nghiệp vụ - Quản lý thuế (Tuyên truyền - Hỗ trợ - Nghiệp vụ - Dự toán - Kế khai - Kế toán thuế - Tin học – Trú chốt và thu khác.

+ Đội kiểm tra thuế (bao gồm thực hiện nhiệm vụ quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế).

+ Không quá 03 đội thuế liên xã thị trấn.

Như vậy chi cục thuế Kỳ Sơn có số thu năm 2017 và 2018 trên 50 tỷ và được tổ chức 04 đội thuế được mô tả theo sơ đồ 2.2 dưới đây.



Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn (sau 14/01/2019)

(Nguồn: CCT huyện Kỳ Sơn)

Số doanh nghiệp hoạt động tại năm 2018

Tính đến hết tháng 12/2018 Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn quản lý 103 doanh nghiệp, trong đó: công ty TNHH là 50, công ty cổ phần là 35, doanh nghiệp tư nhân là 6 và số hợp tác xã là 12.

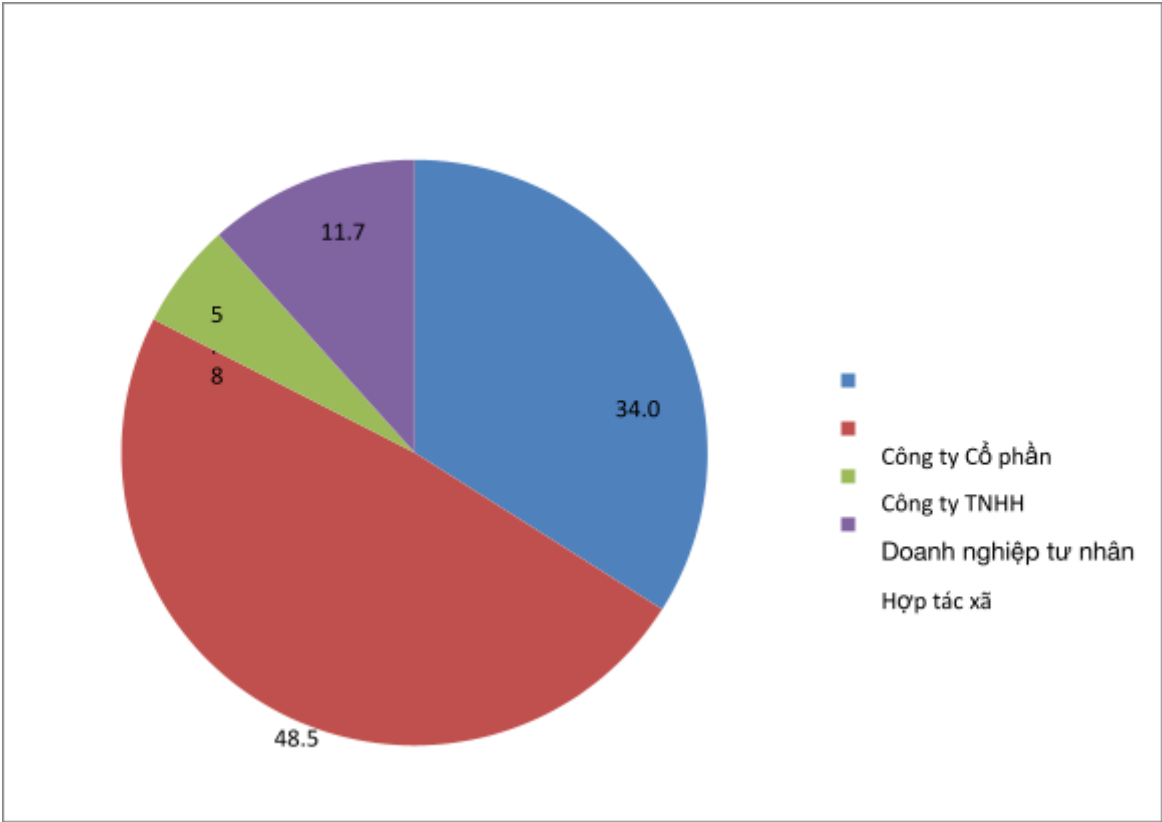
Bảng 2.3: Số lượng các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc Chi cục quản lý năm 2018

ĐVT: doanh nghiệp

STT	Loại hình DN	Số lượng	Tỷ trọng (%)
1	Công ty TNHH	50	48,5
2	DN tư nhân	6	5,8
3	Công ty Cổ phần	35	34,0
4	HTX	12	11,7
Tổng số		103	100

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn)

ĐVT: phần trăm (%)



Biểu đồ 2.1: Cơ cấu các loại hình doanh nghiệp tại Kỳ Sơn

Các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh ở rất nhiều lĩnh vực từ sản xuất, xây dựng, chế biến, dịch vụ đến thương mại, du lịch, vận tải, đồng thời bao gồm cả kinh doanh tổng hợp nhiều ngành nghề như kết hợp cả kinh doanh thương mại và dịch vụ; giữa sản xuất và dịch vụ, kinh doanh đa ngành nghề, lĩnh vực. Các doanh nghiệp đã giải quyết được nhiều công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp không nhỏ nguồn thu Ngân sách của huyện.

Trong tổng số 103 doanh nghiệp do Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn quản lý Công ty TNHH chiếm tỷ trọng cao nhất là 48,5%, số còn lại là HTX chiếm 11,7%, Doanh nghiệp tư nhân chiếm 5,8% và Công ty cổ phần chiếm 34%.

2.2.4. Kết quả hoạt động của Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn giai đoạn 2016-2018

Trong năm 2016, Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn được giao dự toán pháp lệnh là 28.000 trđ, số thực hiện là 40.222 trđ, vượt 12.222 trđ, đạt 143,7% so với dự toán. Năm 2017 số giao dự toán pháp lệnh là 34.100 trđ, số thực hiện là 60.711trđ vượt 26.611trđ, đạt 178% so với số dự toán được giao. Năm 2018 số giao dự toán pháp lệnh là 40.200 trđ, số thực hiện là 78.590 trđ thu vượt 38.390trđ, đạt 195% so với số dự toán được giao.

Qua số liệu tổng hợp trên cho thấy kết quả thu ngân sách của Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn giai đoạn 2016-2018 luôn hoàn thành vượt mức kế hoạch dự toán giao, số thu đều tăng dần qua từng năm. Trong đó riêng số thu từ HKD trên địa bàn năm 2018 là trên 1,4 tỷ đồng. Tuy số thu từ HKD cá thể không đáng kể so với số thu của toàn huyện nhưng trong bối cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay nó cũng giảm gánh nặng đáng kể cho khối doanh nghiệp, và góp phần quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của huyện.

Bảng 2.4: Kết quả thu NSNN huyện Kỳ Sơn 2016-2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	NĂM THỰC HIỆN			(%) SO VỚI NĂM TRƯỚC	
		2016	2017	2018	2017	2018
A	B	1	2	3	4 =2/1	5=3/2
	<u>TỔNG THU NỘI ĐỊA</u>	40.222	60.711	78.590	151	129,45
	THU NỘI ĐỊA KHÔNG KÊ TIỀN SD ĐẤT	32.012	41.590	60.786	130	146,16
1	Khu vực CTN và dịch vụ NQD	22.072	30.688	38.863	139	126,64
2	Thuế TNCN	1.271	2.070	2.468	163	119,24
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	
4	Thu tiền sử dụng đất	8.209	19.121	17.804	233	93,11
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	207	351	551	169	156,94
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	607	1.733	9.242	286	533,39
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.042	2.235	1.342	-	60,07
8	Thuế bảo vệ môi trường/Phí xăng dầu	-	9	0	-	-
9	Lệ phí trước bạ	3.766	2.318	4.589	62	198,01
10	Phí - Lệ phí tính cân đối NS	1.393	1.259	1.132	90	89,94
11	Thu khác ngân sách tính cân đối NS	433	614	1.878	142	305,57
12	Thu cố định tại xã	221	314	720	142	229,33

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ sơn).

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

2.3.1.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Đề tài sử dụng số liệu thứ cấp và được tác giả khai thác từ các nguồn dữ liệu sau:

- Hệ thống thông tin về NNT do CQT quản lý như: TMS (phần mềm quản lý thuế tập trung), TPR (hệ thống phân tích rủi ro), BCTC (phần mềm hỗ trợ phân tích Báo cáo tài chính)...
- Các Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện công tác thu NSNN của Chi cục huyện Kỳ Sơn giai đoạn 2016-2018.
- Các Báo cáo thống kê về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.
- Các bài viết có liên quan đến đề tài nghiên cứu trên Website Tổng cục Thuế; Website Cục Thuế các tỉnh: Hòa Bình, Yên Bái, Vĩnh Phúc; các bài viết trên Tạp chí Thuế...
- Các tài liệu khác có liên quan.

Trên cơ sở các nguồn dữ liệu đã thu thập được nêu trên, tác giả tiến hành phân tích, chọn lọc thông tin phù hợp để phục vụ cho việc nghiên cứu và viết luận văn.

2.3.1.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp: Khảo sát các đối tượng có liên quan để thu thập các số liệu, thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu, phát phiếu điều tra DN NVV trên địa bàn gồm: 15 Công ty cổ phần; 30 Công ty TNHH, 2 Doanh nghiệp tư nhân, 3 Hợp tác xã, nhằm thu thập các thông tin về sự ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp như:

- + Quản lý công tác đăng ký, kê khai, ấn định thuế, nộp thuế;
- + Quản lý thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế;
- + Quản lý nợ thuế;
- + Quản lý công tác kiểm tra thuế.

2.3.2. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu

2.3.2.1. Phương pháp xử lý số liệu

Tổng hợp thông tin Sau khi khai thác, thu thập được các tài liệu cần thiết, tác giả tiến hành chọn học, hệ thống hoá để tính toán các chỉ tiêu phục vụ cho việc nghiên cứu của đề tài. Các công cụ và kỹ thuật tính toán được tác giả xử lý trên Microsoft Excel.

2.3.2.2. Phân tích số liệu

- Phương pháp thống kê mô tả:

Thực hiện thông qua việc sử dụng số tuyệt đối, số bình quân, số tối đa, số tối thiểu. Phương pháp này tập trung vào khai thác, đánh giá, phân tích số liệu về tình hình quản lý người nộp thuế, tình hình kê khai thuế, kết quả thu nộp, kết quả kiểm tra, tình hình quản lý nợ thuế nợ của các doanh nghiệp.

- Phương pháp so sánh:

Để làm rõ mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tác giả sử dụng phương pháp đối chiếu, so sánh số liệu thu thập được giữa các năm với nhau, cơ cấu giữa các chỉ tiêu trong cùng một năm để thấy được sự biến động tăng, giảm, mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu đến vấn đề nghiên cứu.

2.4. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích

Các chỉ tiêu định lượng

Các tiêu chí định lượng thể hiện ở kết quả thực tế của công tác quản lý doanh nghiệp NVV.

** Nhóm chỉ tiêu thể hiện thực trạng đăng ký, kê khai thuế của các DN*

- Số DN đăng ký thuế;
- Số DN nộp hồ sơ đăng ký thuế;
- Số DN có đầy đủ hồ sơ;
- Số DN được cấp MST.



** Nhóm chỉ tiêu thể hiện kết quả thu thuế*

- Số DN đã nộp thuế;
- Số tiền thuế đã thu;
- Mức độ hoàn thành kế hoạch thu thuế;
- Số DN nợ thuế.

** Nhóm chỉ tiêu thể hiện kết quả kiểm tra và xử lý thuế*

- Số lần kiểm tra thuế;
- Số DN được kiểm tra thuế;
- Số DN vi phạm pháp luật thuế;
- Số DN bị xử lý về thuế.

** Nhóm chỉ tiêu thể hiện kết quả hoàn thuế*

- Số hồ sơ đề nghị hoàn thuế;
- Số hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế;
- Số DN bị xử lý sai phạm về hoàn thuế.

Chương 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng công tác quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình

3.1.1. Đánh giá thực trạng Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Tình hình doanh nghiệp đăng ký thuế (cấp mã số thuế)

Công tác đăng ký đối với các doanh nghiệp được quản lý thông qua số lượng doanh nghiệp được cấp mã số thuế mới hàng năm.

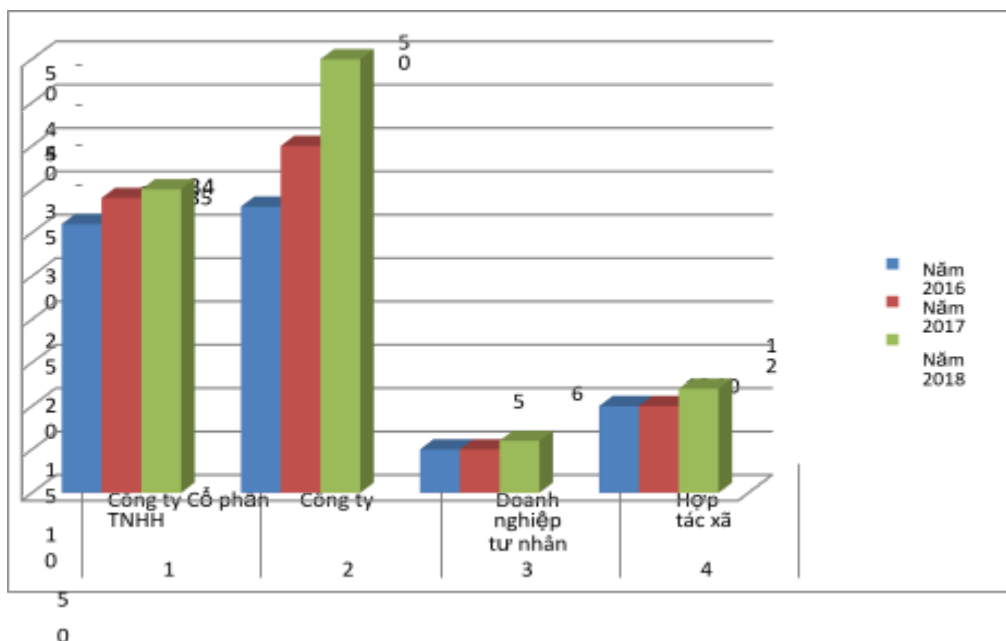
Đối tượng đăng ký thuế trên địa bàn huyện Kỳ Sơn giai đoạn 2016-2018 được thể hiện qua bảng 3.1 như sau:

Bảng 3.1: Tình hình doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động qua các năm 2016-2018

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Loại hình DN	Năm			2017/2016		2018/2017		Tăng B/Q
		2016	2017	2018	+-	%	+-	%	%
1	Công ty Cổ phần	31	34	35	3	110	1	103	106,5
2	Công ty TNHH	33	40	50	7	121	10	125	125,8
3	Doanh nghiệp tư nhân	5	5	6	0	100	1	120	110,0
4	Hợp tác xã	10	10	12	0	100	2	120	110,0
	Cộng	79	89	103	10	113	14	116	115,2

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn)



Biểu đồ 3.1: Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các năm 2016-2018

Qua tình hình doanh nghiệp đăng ký thuế (cấp mã số thuế) đang hoạt động, 2016-2018 cho thấy, tỷ lệ các doanh nghiệp đăng ký thuế tăng đều qua các năm, năm 2017 tăng 13% so với 2016 và năm 2018 tăng 16% so với năm 2017; Tăng bình quân chung 15,2%.

Trong đó: loại hình Cty TNHH tăng cao nhất với mức bình quân 28,5%, thấp nhất là công ty CP 6,5%.

3.1.2. Lập dự toán thu thuế

Hàng năm trên căn cứ kết quả thực hiện của các DN NVV năm trước, tốc độ phát triển, dự báo kết quả thu đến từng doanh nghiệp (trên cơ sở rà soát tình hình hoạt động dự kiến số phát sinh các khoản thu sắc thuế), số nợ đọng cuối năm trước, từ đó xây dựng dự toán thu đảm bảo chính xác nhất, đáp ứng với nhiệm vụ thu ngân sách địa phương đảm bảo cân đối thu chi.

Chủ động phối hợp với phòng Tài chính - kế hoạch tham mưu cho UBND huyện trong việc chỉ đạo, điều hành thu NSNN trên địa bàn từng tháng, quý.

Bảng 3.2: Tình hình lập và thực hiện dự toán DNNVV 2016-2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Diễn Giải	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	% Năm 2017/ 2016	%Năm 2018/ 2017
1	Dự toán	23.000	29.500	36.500	128	124
2	Thực hiện dự toán	24.757	33.663	40.997	136	122
3	Tỷ lệ hoàn thành dự toán	108	114	112		

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn)

Qua kết quả bảng trên cho thấy việc lập dự toán riêng đối với DNNVV năm sau đều cao hơn năm trước năm 2016 so với năm 2016 là 28%, năm 2018 so với năm 2017 là 24%, và hàng năm đều hoàn thành dự toán thu.

3.1.3. Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế

Thực hiện tốt Quy trình tuyên truyền, hỗ trợ Người nộp thuế ban hành kèm theo Quyết định 745/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng cục Thuế bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, kịp thời giải quyết các vướng mắc của NNT trong việc thực hiện chính sách thuế như:

- Tuyên truyền chính sách pháp luật nhất là chính sách mới, sửa đổi, bổ sung đến với người nộp thuế, công tác cấp, bán hóa đơn, in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí; Triển khai thực hiện nghị quyết số 01/NQ-CP, các Nghị quyết số 19 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh;
- Tại bộ phận “một cửa” thực hiện công khai minh bạch thủ tục hành chính thuế, tiếp nhận các loại hồ sơ, giải đáp các vướng mắc của NNT trong quá trình thực hiện chính sách thuế,... thông qua các hình thức: Trả lời qua điện thoại; hướng dẫn giải đáp trực tiếp; Đảm bảo nhận và trả kết quả đúng quy định;

- Tuyên truyền, hỗ trợ NNT về trình tự, thủ tục tự in, đặt in, thông báo phát hành sử dụng hóa đơn theo quy định, hướng dẫn NNT nắm được đầy đủ các nội dung cơ bản về quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế...;
- Hướng dẫn một số thủ tục ban đầu sau khi thành lập DN; Tiếp tục tuyên truyền mạnh mẽ công tác kê khai, nộp thuế điện tử qua mạng nhằm giúp các DN thực hiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí.

3.1.4. Kê khai và kế toán thuế

Tình hình số DN kê khai nộp thuế so với số DN đăng ký thuế, được cấp mã số thuế được thể hiện ở bảng 3.3.

Bảng 3.3: Tình hình DN khai thuế, nộp thuế so với đăng ký thuế cấp mã số thuế 2016-2018

DVT: doanh nghiệp

TT	Loại hình DN	2016			2017			2018		
		Cấp MST	Khai thuế	Khai thuế/ cấp MST (%)	Cấp MST	Khai thuế	Khai thuế/ cấp MST (%)	Cấp MST	Khai thuế	Khai thuế/ cấp MST (%)
1	Công ty Cổ phần	31	31	100	34	34	100	35	35	100
2	Công ty TNHH	33	33	100	40	40	100	50	50	100
3	Doanh nghiệp tư nhân	5	5	100	5	5	100	6	6	100
4	Hợp tác xã	10	10	100	10	10	100	12	12	100
Cộng		79	79	100	89	89	100	103	103	100

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn)

Qua bảng 3.3 cho thấy: tỷ lệ DN kê khai thuế, nộp thuế so với số DN quản lý được cấp mã số thuế đều đạt 100% qua 3 năm (2016 - 2018). Như vậy, tỷ lệ DN kê khai thuế, nộp thuế giai đoạn 2016 - 2018 trên địa bàn huyện là rất cao.

Kết quả nộp hồ sơ khai thuế của DN NVV qua các năm 2016 - 2018 cụ thể: Các DN đã nộp 100% hồ sơ khai điện tử thuế tuy nhiên tình trạng số hồ sơ chậm nộp vẫn còn, tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế năm 2016 đạt 94,36% năm 2017 đạt 96,72% năm 2018 đạt 96,55% được thể hiện qua bảng 3.4 dưới đây

Bảng 3.4: Tình hình nộp hồ sơ khai thuế năm 2016-2018

Đơn vị tính: Lượt Hồ Sơ

STT	Hồ Sơ	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Số Phải nộp	1.135	1.249	1.274
2	Số nộp đúng hạn	1.071	1.208	1.230
3	Số chậm nộp	64	41	44
4	% Đã nộp/ Phải nộp	100	100	100
5	% Đúng hạn/ Đã nộp	94,36	96,72	96,55

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn)

Số thu DN NVV trên tổng số thu ngân sách trên địa bàn:

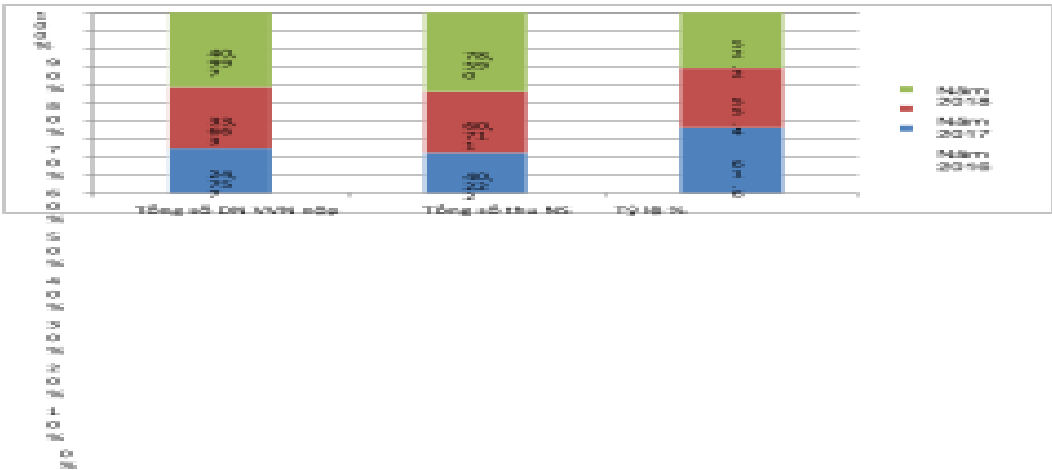
Trong quá trình nộp ngân sách NN trên địa bàn DN NVV đã đóng góp đáng kể vào tổng thu ngân sách cụ thể năm 2016 là 24 tỷ 757 triệu chiếm 61,6%; năm 2017 là 33 tỷ 663 triệu chiếm 55,4%; năm 2018 là 40 tỷ 997 triệu chiếm 52,2%; Tổng 3 năm thực hiện 99 tỷ 417 triệu chiếm 55,4% trên tổng thu, được thể hiện qua bảng và biểu đồ sau:

Bảng 3.5: Tình hình nộp ngân sách của DN NVV trên tổng thu ngân sách năm 2016-2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Năm	DN NVV	Tổng số thu	Tỷ lệ %
1	Năm 2016	24.757	40.222	61,6
2	Năm 2017	33.663	60.711	55,4
3	Năm 2018	40.997	78.590	52,2
	Cộng	99.417	179.523	55.4

(Nguồn dữ liệu Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn)



Biểu đồ 3.2: Số thu từng năm và tỷ lệ trên tổng thu 2016-2018

(Nguồn dữ liệu Chi cục thuế Kỳ Sơn)

Tốc độ tăng trưởng các khoản thu sắc thuế qua các năm:

Năm 2017 so với năm 2016 tăng 36%, năm 2018 tăng so với năm 2017 là 22% được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 3.6: Tốc độ tăng thu của DN NVV qua các năm 2017-2018

Đơn vị tính Triệu đồng

TT	Các khoản thu sắc thuế	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	% Năm 2017/ 2016	% Năm 2018/ 2017
1	Thuế GTGT	15.250	26.870	34.260	176	128
2	Thuế TNDN	1.415	593	1.486	42	251
3	Thuế Tài nguyên	3.277	1.239	877	38	71
4	Thu khác	942	85		9	-
5	Các khoản phí	1.226	810	790	66	98
6	Cấp quyền khai thác K sản	2.041	2.334	1.342	114	57
7	Tiền thuê đất	606	1.732	2.242	286	129
	Cộng	24.757	33.663	40.997	136	122

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn)

***Số thu Ngoài Quốc Doanh DN NVV trên tổng số thu thuế Ngoài Quốc
Doanh toàn huyện:***

Đối với DN NVV trên địa bàn huyện Kỳ Sơn tỷ lệ nộp thuế Công thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng cao. Năm 2016 thực hiện 20 tỷ 884 triệu chiếm 94,6%, năm 2017 thực hiện 28 tỷ 8787 triệu chiếm 93,8%, năm 2018 thực hiện 36 tỷ 623 triệu chiếm 94,2%, năm 2017, Bình quân 3 năm chiếm 92,2 % được thuế hiện qua bảng, biểu đồ dưới đây dưới đây:

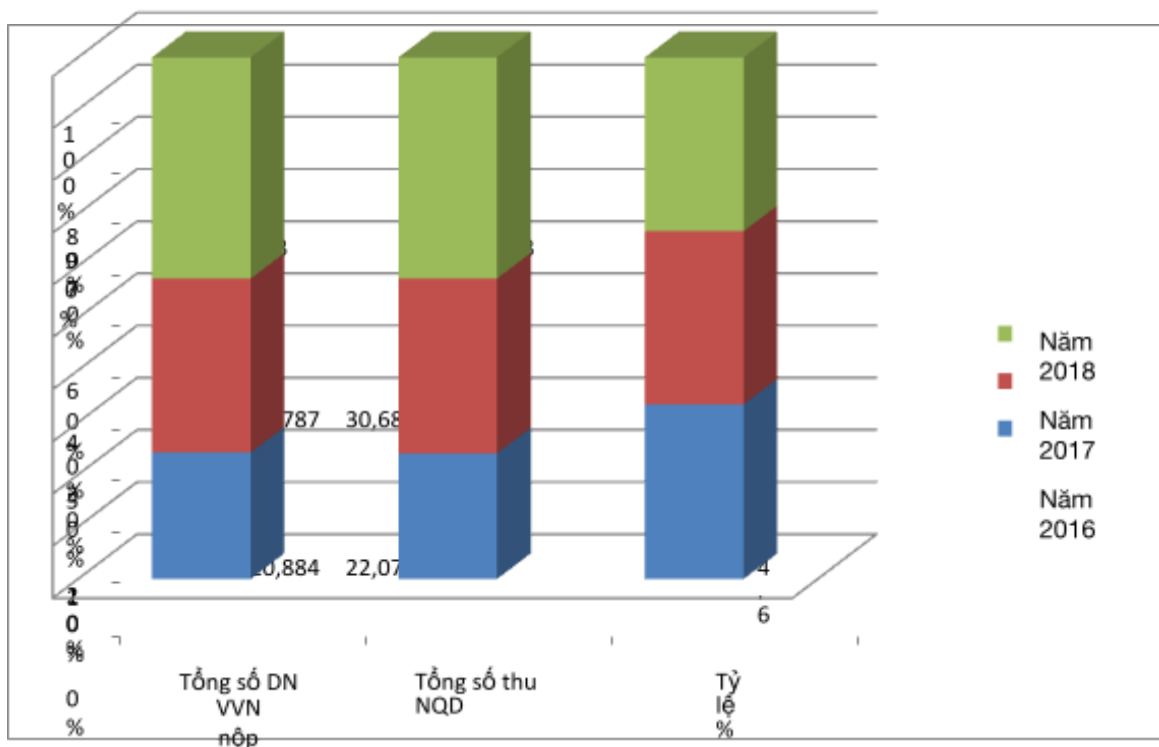
Bảng 3.7 Tỷ lệ số thu số thu NQD của DN NVV trên tổng thu NQD 2016-2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Năm	DN NVV	Tổng số thu	Tỷ lệ %
1	Năm 2016	20.884	22.072	94,6
2	Năm 2017	28.787	30.688	93,8
3	Năm 2018	36.623	38.863	94,2
	Cộng	86.294	91.623	94,2

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ sơn)

Qua biểu trên cho thấy số thu Ngoài quốc doanh năm sau cao hơn năm trước, năm 2017 so với năm 2016: 28.787 triệu/ 20.884 triệu tăng 38%, năm 2018 so với năm 2017: 36.623 triệu/ 28.787 triệu tăng 27%.



Biểu đồ 3.3. Tỷ lệ số thu số thu NQD của DN NVV trên tổng thu NQD 2016-2018

3.1.5. Kiểm tra thuế

3.1.5.1. Kiểm tra hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế

Tổng số hồ sơ kiểm tra trong 3 năm 2016 - 2018 là: 1703 Hồ sơ bằng 100% kế hoạch (trong đó: chấp nhận: 1701 hồ sơ, yêu cầu giải trình 56 hồ sơ và điều chỉnh số thuế phải nộp thêm đối với 05 hồ sơ là: 610 triệu đồng về thuế GTGT, thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường.

3.1.5.2. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

Thực hiện kế hoạch kiểm tra: Chi cục thuế Kỳ Sơn chủ yếu kiểm tra theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt. Căn cứ vào nguồn lực hiện có, tình hình chấp hành pháp luật thuế trên địa bàn và mục tiêu quản lý thuế, cơ quan thuế xây dựng kế hoạch kiểm tra và trình cấp thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt.

Kế hoạch Kiểm tra hàng năm do Chi cục xây dựng và được Cục thuế Hòa Bình phê duyệt. Hàng năm, Tổng cục thuế đã có hướng dẫn cụ thể tới Cục thuế các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương về công tác xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm.

Các tiêu chí để lựa chọn ĐTNT để kiểm tra thuế

* Lựa chọn các cơ sở kinh doanh có rủi ro về thuế.

- Cơ sở kinh doanh có ý thức tuân thủ pháp luật về thuế thấp như:

+ Nộp hồ sơ khai thuế thường không đầy đủ các tài liệu kèm theo hoặc nộp không đúng hạn các loại hồ sơ khai thuế.

+ Khai thuế hay sai sót không đúng với số thuế thực tế phải nộp, phải điều chỉnh nhiều lần; cơ quan Thuế đã nhiều lần nhắc nhở nhưng chậm khắc phục.

+ Vi phạm về hồ sơ khai thuế tháng, quý mà cơ quan Thuế phải ra Quyết định kiểm tra tại trụ sở cơ sở kinh doanh ít nhất 3 lần trong 1 năm.

+ Không nộp đầy đủ số thuế đã kê khai và nộp chậm kéo dài, thường xuyên có tình trạng nợ thuế.

- Có các dấu hiệu không bình thường về khai thuế so với tháng trước hoặc năm trước:

\+ Có số thuế giá trị gia tăng âm (-) liên tục nhưng không xin hoàn hoặc có xin hoàn nhưng hồ sơ khai thuế không đầy đủ và cơ quan Thuế đã có yêu cầu bổ sung hoàn thiện nhưng không thực hiện được.

+ Có đột biến về doanh thu hoặc số thuế phải nộp tăng (+), giảm (-) trên 20%.

* Lựa chọn cơ sở kinh doanh có doanh thu năm trước hoặc số thuế phải nộp lớn.

* Lựa chọn một số cơ sở kinh doanh theo chỉ đạo của cấp trên.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra được thực hiện bởi: Kế hoạch kiểm tra hàng năm (dựa trên kết quả phân tích rủi ro) và kế hoạch kiểm tra đột xuất. Tổng số cuộc kiểm tra thường xác định !7% số doanh nghiệp đang hoạt động đến 31/12 năm trước.

Bảng 3.8: Kết quả thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra DN NVV năm 2016 - 2018

Đơn vị tính: Lượt Doanh nghiệp

STT	Năm	Kế hoạch	Số thực hiện	Tỷ lệ %
1	Năm 2016	13	15	115.4
2	Năm 2017	13	14	107.7
3	Năm 2018	15	18	120.0
	Cộng	41	47	114.6

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ sơn)

Trong quá trình kiểm tra thực hiện đối chiếu, phân tích với Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn xác định những hành vi vi phạm như: áp dụng các chuẩn mực kế toán, sử dụng chứng từ hóa đơn, định mức chi phí, thời gian kê khai, thuế suất, điều kiện được miễn giảm ...

Bảng 3.9: Kết quả kiểm tra, xử lý đối với DN NVV năm 2016-2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	Số thực hiện	Tổng số thuế truy thu, xử phạt	Giảm lỗ	Giảm khấu trừ	Truy thu, Xử phạt bình quân	Số đã nộp sau kiểm tra	Tỷ lệ đạt
1	2016	15	1.799	3.165	322	119,9	1.439	80,0
2	2017	14	1.194	2.309	635	85,3	1.027	86,0
3	2018	18	2.158	2.130	112	119,9	1.931	89,5
	Cộng	47	5.151	7.604	1.069	109,6	4.397	85,4

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ sơn)

3.1.6. Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

Thực hiện theo đúng quy định tại quy trình số quản lý nợ 1401/QĐ-TCT ngày 28/7/2015; Quy tình cưỡng chế nợ thuế số 750/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng cục thuế và các văn bản chỉ đạo của cấp trên đối với công tác quản lý nợ...

Trong quá trình triển khai nhiệm vụ thu thuế, Chi cục đã gặp không ít khó khăn, trở ngại, một số đối tượng chây ì, trốn thuế, chấp hành chưa nghiêm nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước; đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến công tác thu thuế của Chi cục.

Đối với những khoản thuế nợ Chi cục thuế giao Đội quản lý nợ và Cưỡng chế nợ thuế theo dõi thực hiện thu nợ theo quy định. Hàng tháng đội quản lý nợ và cưỡng chế nợ thực hiện phân loại nợ thuế, mở Nhật ký theo dõi tiền nợ thuế đối với từng NNT, lập báo cáo theo đúng quy định. Phối hợp với các đội kiểm tra thuế phân loại nợ thuế chính xác, phân tích, đánh giá rõ tính chất, mức độ, nguyên nhân nợ thuế để có biện pháp đôn đốc và cưỡng chế phù hợp, hiệu quả.

3.1.6.1. Công tác quản lý nợ

Đối với DN có số thuế Phát sinh nghĩa vụ phải nộp dưới 90 ngày Chi cục thường xuyên đôn đốc bằng điện thoại, đối với những đơn vị khó khăn về tài chính (qua thu thập thông tin) Chi cục đã chủ động mời DN hoặc xuống DN để trực tiếp làm việc tìm hiểu nguyên nhân từ đó có biện pháp quản lý hiệu quả, đồng thời thông báo tiền nợ tiền phạt để DN chủ động nộp thuế.

Bảng 3.10: Tình hình đôn đốc nộp thuế Đối với DN NVV năm 2016-2018

Đơn vị tính: Lần

TT	Năm	Đôn đốc bằng điện thoại	Mời đến cơ quan thuế làm việc	Làm việc trực tiếp tại trụ sở người nộp thuế	Thông báo tiền thuế tiền nợ
1	Năm 2016	130	8	36	704
2	Năm 2017	173	18	30	650
3	Năm 2018	212	20	22	837
	Cộng	515	46	88	2.191

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ sơn)

Qua bảng cho thấy vẫn còn nhiều DN chưa tự giác nộp ngân sách đúng thời hạn nộp thuế, dẫn đến đội kiểm tra và đội quản lý nợ phải đôn đốc bằng nhiều hình thức mà hình thức phổ biến là gọi điện thoại.

3.1.6.2. Công tác Cường chế nợ thuế

Đối với DN có số thuế Phát sinh nghĩa vụ phải trên 90 ngày (đối với DN đang hoạt động) Chi cục tăng cường các biện pháp cưỡng chế nợ để thu số thuế nợ đọng vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên trong quá trình cưỡng chế nhiều DN không có số dư trên tài khoản, hoặc tài sản của DN đang thế chấp tại các tổ chức tín dụng do vậy kết quả thu qua cưỡng chế không cao trong 3 năm 2016-2019 tổng số thuế thu qua cưỡng chế được 6 tỷ 435 triệu.

Bảng 3.11: Tình hình Cường chế nợ thuế Đối với DN NVV năm 2016-2018

Đơn vị tính: Lần

STT	Năm	Tổng số lượt đã cường chế	CC bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản	CC bằng biện pháp đình chỉ hóa đơn	Đề nghị rút giấy phép kinh doanh
1	Năm 2016	18	10	6	2
2	Năm 2017	14	7	5	2
3	Năm 2018	24	13	10	1
	Cộng	56	30	21	5

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Kỳ sơn)

Qua bảng 3.11 trên cho thấy số DN bị cường chế hàng năm đều tăng điều này cho thấy tình trạng chây ì nộp thuế có chiều hướng nhiều hơn từ đó cũng làm ảnh hưởng kết quả thu ngân sách trên địa bàn.

Tổng số thuế nợ đến hàng năm

Tính đến đến 31/12 hàng năm tổng số thuế nợ trên đại bàn còn cao cụ thể: năm 2016 tổng số thuế nợ là 15.610 triệu trên tổng thu ngân sách là 40.222 triệu chiếm 38,8%; năm 2017 tổng số thuế nợ là 17.358 triệu trên tổng thu ngân sách là 60.711 triệu chiếm 28,6 %, năm 2018 tổng số thuế nợ là 18.788 triệu trên tổng thu ngân sách là 78.590 triệu chiếm 23,9%. Nhìn chung số thuế nợ tuy tỷ lệ nợ có giảm nhưng số tuyệt đối vẫn tăng. Nợ có khả năng thu vẫn còn cao năm 2016 số nợ 4.708 triệu bằng 11,7% trên tổng thu và bằng 30,2% trong tổng nợ, năm 2017 số nợ 3.807 triệu bằng 6,3 % trên tổng thu và bằng 21,9% trong tổng nợ, năm 2018 số nợ 3.949 triệu bằng 5,2% trên tổng thu và bằng 21% trong tổng nợ.

Đối với DN lại chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nợ đọng hàng năm đều trên 97% trên tổng số nợ được thể hiện qua bảng dưới đây:

**Bảng 3.12: Tình hình nợ thuế trên tổng số nợ của DN NVV năm
2016-2018**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Năm	Tổng số nợ	Trong đó		
			Nợ có khả năng thu	Nợ khó thu	Nợ chờ xử lý
1	Năm 2016				
	Tổng Số	15.610	4.708	10.408	494
	DNNVV	15.221	4.319	10.408	494
	Tỷ lệ	97,51	92	100	100
2	Năm 2017				
	Tổng Số	17.358	3.807	11.040	2.511
	DNNVV	16.885	3.334	11.040	2.511
	Tỷ lệ	97,28	88	100	100
3	Năm 2018				
	Tổng Số	18.788	3.949	11.143	3.696
	DNNVV	18.261	3.422	11.143	3.696
	Tỷ lệ	97,20	87	100	100

(Nguồn dữ liệu Chi cục thuế Kỳ Sơn)

Qua bảng trên cho thấy tỷ lệ nợ của DN NVV càng cao trên tổng số nợ, số nợ khó thu ít biến động điều này cho thấy trong 3 năm qua tình trạng doanh nghiệp bỏ chôn, phá sản... ít xảy ra (Số thuế nợ khó thu được tính lũy kê của các năm trước). Đối với nợ chờ xử lý có chiều hướng gia tăng nguyên nhân chính là khoản nợ không tính tiền chậm nộp của các đơn vị hoạt động cung cấp dịch vụ hàng hoá cho đơn vị sử dụng vốn ngân sách chưa được thanh toán.

3.2. Đánh giá hoạt động Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình

3.2.1. Những kết quả đã đạt được

3.2.1.1. Công tác xây dựng dự toán, phân bổ dự toán

Căn cứ dự toán thu năm trước cấp trên giao, Chi cục tiến hành phân bổ dự toán cho các Đội thuế. Triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng dự toán thu tháng, quý của Chi cục. Hàng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện thu NSNN các năm trước và kết quả thực hiện thu NSNN 6 tháng đầu năm Chi cục xây dựng dự toán thu năm sau theo chỉ đạo của Cục thuế tỉnh.

3.2.1.2. Công tác quản lý kê khai kế toán thuế và đăng ký thuế, quyết toán thuế

- Về công tác quản lý đăng ký thuế: Tăng cường công tác tuyên truyền giúp người nộp thuế hiểu rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi cục đã thực hiện quản lý và đăng ký thuế theo đúng quy định.

- Công tác kê khai và kế toán thuế: Hàng năm, chi cục đã hướng dẫn NNT kê khai thuế qua mạng IHTKK theo quý. Chi cục luôn chú trọng công tác kiểm tra kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân có kê khai thuế, chấn chỉnh những trường hợp chậm kê khai, kê khai sai, không đúng, ra thông báo đôn đốc đối với những trường hợp chậm kê khai và có biện pháp xử phạt theo quy định.

3.2.1.3. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

- Chi cục luôn chú trọng triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hệ thống thuế và các Đề án triển khai thực hiện theo Quyết định số 2162/QĐ-BTC ngày 08/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Hệ thống văn bản về thuế luôn có những sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn theo từng giai đoạn. Chi cục Thuế đã tổ chức triển khai, quán triệt đầy đủ tinh thần các chính sách mới, chính sách sửa đổi, bổ

sung đến toàn thể cán bộ, công chức để thực hiện quản lý thuế theo đúng Luật định, đồng thời tổ chức Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp theo quy định, trong đó tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến các chính sách về thuế sửa đổi, bổ sung để các doanh nghiệp, tổ chức hiểu, chủ động thực hiện và tự giác chấp hành. Đặc biệt là triển khai thực hiện nghiêm túc Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung nội dung của 7 Thông tư về các lĩnh vực: Quản lý thuế; thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp; mẫu bảng kê và mẫu giấy nộp tiền vào NSNN; hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính thuế.

- Mặt khác phối hợp thường xuyên với các cơ quan như Đài TT-TH huyện, Ban tuyên giáo huyện... thực hiện tuyên truyền chính sách mới, chính sách sửa đổi, bổ sung về thuế, dưới nhiều hình thức băng rôn, khẩu hiệu, thông tin lưu động...

- Tổ chức “tuần lễ lắng nghe ý kiến người nộp thuế” đã giải quyết ngay các vướng mắc của người nộp thuế trong việc thực hiện chính sách thuế. Tăng cường và nâng cao chất lượng công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, đặc biệt là bộ phận làm công tác hỗ trợ nhằm đáp ứng yêu cầu hướng dẫn và giải đáp cho người nộp thuế hiểu đúng và thực hiện tốt các chính sách pháp luật về thuế. Chi cục tích cực tuyên truyền mạnh mẽ công tác kê khai thuế nhằm giúp doanh nghiệp, người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính thuế được thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí giao dịch với cơ quan thuế.

- Tại bộ phận “một cửa” thực hiện tốt công tác tiếp nhận các loại hồ sơ thuế của người nộp thuế, giải đáp các vướng mắc của người nộp thuế trong quá trình thực hiện chính sách thuế, thực hiện thủ tục hành chính thuế thông qua các hình thức: Trả lời qua điện thoại; hướng dẫn giải đáp trực tiếp tại bộ phận “một cửa”; trả lời bằng văn bản... Đảm bảo nhận và trả kết quả đúng quy định.

3.2.1.4. Công tác kiểm tra thuế

Kiểm soát chặt chẽ nguồn thu ngân sách, thường xuyên kiểm tra rà soát để nắm bắt kịp thời số lượng, tình trạng hoạt động của DN, hộ kinh doanh trên địa bàn để đưa vào diện quản lý. Tăng cường công tác kiểm tra khai thác nguồn thu chống thất thu ngân sách. Phối hợp với UBND các xã, thị trấn kiểm tra rà soát nắm mới hộ mới ra kinh doanh, điều chỉnh tăng thuế đối với những hộ kinh doanh đủ điều kiện. Có kế hoạch kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, đơn đốc sau kiểm tra số thuế phát sinh phải nộp và số tiền phạt, rà soát hồ sơ khai thuế nhằm phát hiện những điểm bất hợp lý có biện pháp xử lý kịp thời. Phối hợp với đội HCNSTVAC lập kế hoạch kiểm tra hóa đơn của một số DN và các hộ có sử dụng hóa đơn, kiểm tra giám sát thông tin báo cáo phát hành biên lai của UBND các xã, thị trấn. Kiểm tra rà soát, quản lý thu những trường hợp có phát sinh XDCB trên địa bàn huyện quản lý.

Công tác kiểm tra thuế: Thực hiện đúng quy trình kiểm tra thuế và các văn bản hướng dẫn của cấp trên. Tiến hành rà soát, phân tích hồ sơ khai thuế của NNT tại cơ quan thuế, số hồ sơ khai thuế trong năm là 387 lượt hồ sơ. Qua kiểm tra kịp thời phát hiện những sai phạm để yêu cầu NNT bổ sung điều chỉnh, đồng thời chuyển những hồ sơ khai thuế không giải trình được sang kiểm tra tại trụ sở NNT.

3.2.1.5. Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

Thực hiện phân loại nợ thuế, đơn đốc thu và xử lý tiền nợ thuế theo đúng Quy trình 1401/QĐ-TCT ngày 28/7/2015. Hàng tháng, quý có kế hoạch xử lý nợ cụ thể đối với từng doanh nghiệp; Phân công và giao chỉ tiêu thu nợ gắn trách nhiệm cá nhân cho từng cán bộ.

3.2.2. Những hạn chế

(1) Về tổ chức thực hiện quản lý thuế:

- Công tác tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn chính sách thuế chưa thật đáp ứng yêu cầu để nâng cao sự hiểu biết, tính tự giác trong việc chấp hành

các chính sách thuế của Nhà nước.

- Công tác Hỗ trợ và phục vụ đối tượng nộp thuế mới chỉ dừng ở việc hướng dẫn Đối tượng nộp thuế kê khai đăng ký thuế, kê khai tờ khai thuế và hướng dẫn các thủ tục liên quan đến việc thu nộp thuế. Việc hiểu biết về luật thuế và các thủ tục thu nộp thuế của đối tượng nộp thuế còn rất thấp, người nộp thuế chưa hiểu rõ về trách nhiệm và nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước.

- Trình độ quản lý thuế được biểu hiện thông qua hệ thống tin học quản lý thuế cho thấy vẫn tồn tại nhiều chương trình song song làm cho công tác quản lý thuế của Chi cục Thuế huyện gặp nhiều khó khăn và mang tính chồng chéo trong công việc phải thực hiện một công việc ở nhiều khâu.

(2) Kiểm tra, giám sát thực hiện quản lý thuế

Việc giám sát thực hiện quản lý thuế đối với các doanh nghiệp nói riêng và người nộp thuế nói chung đã có những cải cách thông qua cơ chế hoạt động về giám sát với những quy trình riêng cho từng hoạt động của mỗi bộ phận quản lý của cơ quan thuế cũng như các doanh nghiệp. Tuy nhiên cơ chế giám sát này vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định, đó là:

- Chưa bao quát được hết đối tượng nộp thuế thuộc diện quản lý thuế.
- Các quy trình thực hiện nặng về thủ tục hành chính.
- Công nghệ thông tin, các phần mềm ứng dụng và trang thiết bị tin học phục vụ giám sát chưa được xây dựng đồng bộ cho các quy trình quản lý thuế.

(3) Về công tác lập dự toán thu NSNN

Hạn chế lớn nhất là việc phân tích dự báo thu có lúc chưa chính xác, dự toán không sát với thực tế, làm ảnh hưởng đến cân đối ngân sách nói chung, hạn chế tính chủ động của ngân sách các cấp.

(4) Công tác kiểm tra thuế:

Việc thu thập thông tin của DN NVV bị hạn chế bởi vì DN tự khai tự nộp, hồ sơ khai thuế thiếu thông tin, việc phân tích hồ sơ khai thuế của DN NVV chủ yếu dựa vào các tiêu chí phân tích rủi ro và kinh nghiệm quản

lý và đối chiếu với các văn bản hiện hành tại cơ quan thuế từ đó làm cho việc kiểm tra thuế thiếu chính xác.

Cùng một DN khi phân tích phải dựa trên nhiều phần mềm như phần mềm quản lý thuế, phần mềm ấn chỉ, thanh tra, kiểm tra... dẫn tới mất nhiều thời gian khó cho việc tổng hợp đưa ra các yếu tố cần giải trình, xử lý.

Khi kiểm tra tại trụ sở NNT, một số DN NVV sử dụng nhiều chứng từ mua, bán hàng hoá dịch vụ, thời gian cho 01 cuộc là 5 ngày nên việc tra cứu chứng từ hoá đơn chưa được nhiều dẫn đến khó phát hiện việc sử dụng hoá đơn không đúng quy định, nên khó tránh khỏi DN NVV lợi dụng để gian lận, chôn thuế.

(5) Công tác kê khai và kế toán thuế:

Hạn chế trong việc kê khai kế toán thuế hiện nay chủ yếu là chưa kịp thời cập nhật thông tin quản lý của NNT như tình trạng tự ý, nghỉ bỏ kinh doanh không thông báo cho cơ quan thuế; Chứng từ, hồ sơ luân chuyển giữa trong nội bộ ngành, giữa DN và cơ quan thuế còn chậm, sai lệch làm hạn chế độ chính xác về thời gian giải quyết và xử lý cũng như chỉ đạo điều hành.

3.2.3. Nguyên nhân của hạn chế

3.2.3.1. Nguyên nhân chủ quan

+ Do chính sách pháp luật của nhà nước trong những năm thiếu đồng bộ và còn nhiều kẽ hở; bên cạnh việc khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp có điều kiện mở rộng và phát triển SXKD thì một số doanh nghiệp lợi dụng chính sách thông thoáng để trục lợi, vi phạm pháp luật thuế, trốn thuế.

+ Các quy trình nghiệp vụ và các văn bản chính sách áp dụng đối với các doanh nghiệp vẫn còn những vấn đề không đồng nhất làm ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai thực hiện của các cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế.

+ Chính sách pháp luật thuế thường xuyên thay đổi, một số chính sách vừa mới ban hành, cơ quan thuế chưa kịp triển khai tới NNT thì đã thay đổi

gây khó khăn cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế dẫn đến NNT vô tình vi phạm luật thuế do không nắm được chính sách thuế.

+ Do tình hình suy thoái kinh tế thế giới nên đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước. Hàng hóa sản xuất ra tồn kho nhiều, doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính (như chưa được thanh toán vốn do ngân sách nhà nước nợ doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng cơ bản) chưa có khả năng nộp thuế kịp thời... dẫn đến nợ đọng thuế.

- Hệ thống thông tin người nộp thuế vẫn chưa đủ độ tin cậy về chiều sâu của thông tin cần thu thập... làm phần nào ảnh hưởng tới môi trường đầu tư, cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu về cải cách hành chính thuế, hiện đại hoá công tác quản lý thuế.

- Năng lực, trình độ, trách nhiệm quản lý của một số cán bộ, công chức thuế chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý mới, chưa phù hợp với nền kinh tế nhiều thành phần.

3.2.3.2. Nguyên nhân khách quan

+ Ý thức chấp hành chính sách pháp luật thuế của một số NNT chưa nghiêm túc, chưa tuân thủ việc khai nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật, còn biểu hiện chây ỳ chiếm dụng tiền thuế, thậm chí trốn tránh nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

+ Một số cán bộ thuế thiếu tu dưỡng, rèn luyện, trình độ còn hạn chế nên chưa làm tròn trách nhiệm quản lý thu thuế, gây thất thu cho ngân sách hoặc gây phiền hà cho người nộp thuế.

3.3. Yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế tại Chi cục thuế huyện Kỳ Sơn

3.3.1. Môi trường quản lý thuế

Quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp là hoạt động có liên quan đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của một nước. Ở đâu có hoạt động kinh tế hay có thu nhập đối với một tổ chức, cá nhân thì ở đó có hoạt động quản lý thu thuế. Vì vậy, để thực hiện quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp tốt, môi trường xã hội, môi trường pháp lý nói chung và về thuế nói riêng phải

được ban hành và thực hiện một cách đồng bộ. Một số tác động chủ yếu của những môi trường này tác động đến quản lý thu thuế như sau:

3.3.1.1. Nội dung của các sắc thuế

Nội dung của các sắc thuế quá phức tạp, qui định không rõ ràng, thủ tục hành chính về thuế rườm rà sẽ khó khăn cho cả cán bộ thuế và các doanh nghiệp.

Qua khảo sát 50 doanh nghiệp trên địa bàn huyện Kỳ Sơn bao gồm: Đại diện các loại hình như: Công ty cổ phần, Công ty TNHH, DN tư nhân và HTX, các DN trải khắp trên địa bàn, nhiều ngành nghề, các DN NVV hoạt động lâu năm và cả DN NVV mới thành lập; các DN có phát sinh và không phát sinh doanh thu...

Kết quả khảo sát có thể thấy sự ảnh hưởng của nó như sau:

Bảng 3.13: Kết quả khảo sát doanh nghiệp về thuế GTGT

Đơn vị tính: Lân

TT	Nội dung khảo sát	Các mức độ đánh giá				
		(1) Không phù hợp	(2) Ít phù hợp	(3) Trung bình	(4) Phù hợp	(5) Rất phù hợp
1	Hồ sơ, thủ tục, thời gian hoàn thuế GTGT	0	0	19	23	8
2	Chính sách thuế GTGT	0	1	21	21	7
3	Các quy định về sử dụng hóa đơn GTGT	0	0	19	24	7
4	Các quy định về thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	0	0	23	22	5
5	Thuế suất GTGT	0	2	15	29	4
6	Tờ khai thuế GTGT	0	0	11	33	6
Tỷ trọng (%)		0	1,00	36,00	50,67	12,33

(Nguồn: Khảo sát của tác giả 03/2019)

Qua kết quả khảo sát đối với doanh nghiệp về những qui định của thuế GTGT nêu trên cho thấy: Mức độ đánh giá được tập trung vào 3 mức: (3) Trung bình, (4) Phù hợp và (5) Rất phù hợp. Như vậy, các doanh nghiệp đã có những nhận thức đúng đắn về thuế GTGT, cũng như trách nhiệm của mình đối với loại thuế này. Tuy nhiên, mức độ đánh giá về những qui định của sắc thuế này ở mức trung bình vẫn chiếm tỷ trọng khá cao (36%). Một số doanh nghiệp còn cho rằng, nếu thuế suất thuế GTGT vừa qui định theo nhóm mặt hàng, vừa qui định theo ngành nghề kinh doanh thì một mặt hàng có thể được hiểu và xác định theo thuế suất đối với một nhóm mặt hàng này nhưng lại có thể xác định là thuế suất của một ngành nghề kinh doanh khác.

Bảng 3.14: Kết quả khảo sát doanh nghiệp về thuế TNDN

Đơn vị tính: Lần

TT	Nội dung khảo sát	Các mức độ đánh giá				
		(1) Không phù hợp	(2) Ít phù hợp	(3) Trung bình	(4) Phù hợp	(5) Rất phù hợp
1	Chính sách thuế TNDN	0	3	24	19	4
2	Quy định về chi phí hợp lý, hợp lệ	0	3	22	21	4
3	Chế độ ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN	0	3	20	24	3
4	Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý	15	17	13	5	0
5	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	0	0	16	31	3
6	Thuế suất thuế TNDN	0	5	21	22	2
Tỷ trọng (%)		5,00	10,33	38,67	40,67	5,33

(Nguồn: Khảo sát của tác giả 03/2019)

Qua kết quả khảo sát về những qui định của thuế TNDN nêu trên cho thấy: Mức độ đánh giá được tập trung vào mức (4) Phù hợp (40,67%). Tuy nhiên, mức độ đánh giá về những qui định của sắc thuế này ở mức trung bình vẫn chiếm tỷ trọng khá cao (38,67%). Về phía các DN, họ cho rằng, chính sách thuế cần có tính lâu dài, hạn chế thay đổi, có tính thống nhất giữa các chính sách và thời gian áp dụng để người nộp thuế dễ áp dụng, văn bản hướng dẫn phải cụ thể, đầy đủ. Chính sách quản lý thuế và quản lý nhà nước phải đồng nhất; giảm thiểu chi phí cho công tác làm thủ tục về thuế tại DN. Hiện nay, một số chi phí thực tế phát sinh nhưng bị cơ quan thuế loại trừ làm lợi nhuận kế toán và tính thuế TNDN còn chênh lệch nhiều; cập nhật thông tin chính sách đến từng DN, tăng cường quan hệ giữa DN và cơ quan thuế...

3.3.1.2. *Trình độ hiểu biết về thuế và ý thức chấp hành luật thuế của các*

Nếu các doanh nghiệp thực sự hiểu biết pháp luật về thuế, ý thức tự giác chấp hành nghĩa vụ nộp thuế sẽ cao. Ngược lại, các doanh nghiệp sẽ không có thái độ rõ ràng trước các hành vi trốn thuế, gian lận về thuế, thậm chí còn thờ ơ, khuyến khích, đồng tình.

Trước hết, các doanh nghiệp phải hiểu sâu sắc về nghĩa vụ thuế và quyền thụ hưởng lợi ích từ khoản tiền thuế mà mình đóng góp; hiểu rõ về nội dung chính sách và nghiệp vụ tính thuế, kê khai và nộp thuế; nhận thức đúng trách nhiệm pháp luật về nghĩa vụ phải kê khai nộp thuế của mình. Do đó tính tuân thủ, tự nguyện cao trong việc kê khai, tính thuế và nộp thuế.

Một số doanh nghiệp cố ý, tìm mọi thủ đoạn, dưới mọi hình thức gian lận các khoản tiền thuế phải nộp. Các doanh nghiệp này không những không nộp thuế mà còn tìm cách chiếm đoạt tiền từ ngân sách nhà nước thông qua việc kê khai khống giá mua hàng, nhất là hàng xuất khẩu để được hoàn thuế. Tình trạng trốn, lậu thuế, nợ đọng thuế còn khá phổ biến ở nhiều khoản thu và diễn ra ở các địa bàn khác nhau, vừa làm thất thu cho NSNN, vừa không bảo

đảm công bằng xã hội và đưa quản lý thu thuế vào nề nếp.

3.3.2. Bộ máy và trình độ đội ngũ cán bộ quản lý thuế

Năng lực, trình độ trách nhiệm của Chi cục Thuế, cán bộ thuế phải đáp ứng được yêu cầu quản lý, phù hợp với nền kinh tế xã hội, tận dụng được các thành tựu quản lý thuế quốc tế sẽ tạo điều kiện cho quản lý thu thuế đạt hiệu quả cao. Thể hiện ở những nội dung cơ bản sau đây:

- Tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn chính sách thuế phải đáp ứng yêu cầu để nâng cao sự hiểu biết, tính tự giác trong việc chấp hành các chính sách thuế của Nhà nước của các doanh nghiệp.

Qua khảo sát về công tác tuyên truyền và hỗ trợ doanh nghiệp cho thấy kết quả đánh giá qua bảng 3.13 như sau:

Kết quả cho thấy, doanh nghiệp đánh giá về công tác tuyên truyền và hỗ trợ doanh nghiệp ở mức độ Trung bình còn chiếm tỷ lệ khá cao 27,14%, đặc biệt mức đánh giá Ít phù hợp chiếm tới 2,86%. Ở nội dung này, doanh nghiệp cho rằng, cơ quan thuế cập nhật chính sách thuế mới cho DN còn chậm; người kê khai thuế chưa được trang bị kiến thức đầy đủ và kịp thời. Việc áp dụng chính sách thuế của cán bộ thuế ở Chi cục không nhất quán với quy định hoặc cán bộ giải thích không rõ ràng làm DN lúng túng khi thực hiện. Do hoạt động tuyên truyền hỗ trợ của cơ quan thuế còn hạn chế nên DN gặp nhiều khó khăn trong thực thi; giữa DN và cán bộ thuế còn chưa sâu sát; hiểu biết của cán bộ thuế ở cấp cơ sở còn hạn chế; tư tưởng của đa số cán bộ thuế chưa thực sự đổi mới trong quá trình quan hệ với người nộp thuế. Thực trạng có số ít cán bộ thuế còn gây khó khăn cho DN.

Bảng 3.15: Kết quả khảo sát về công tác tuyên truyền và hỗ trợ DN

Đơn vị tính: Lần

TT	Nội dung khảo sát	Các mức độ đánh giá				
		(1) Không phù hợp	(2) Ít phù hợp	(3) Trung bình	(4) Phù hợp	(5) Rất phù hợp
1	Tập huấn, đối thoại với doanh nghiệp	0	0	9	23	18
2	Cung cấp tài liệu, văn bản pháp luật về thuế cho doanh nghiệp	0	3	17	18	12
3	Thông tin hỗ trợ từ Website ngành thuế	0	1	14	20	15
4	Cung cấp phần mềm hỗ trợ về kê khai thuế	0	2	11	22	15
5	Tinh thần, thái độ phục vụ, văn hóa ứng xử của cán bộ, công chức thuế đối với DN	0	0	8	28	14
6	Kỹ năng giải quyết công việc của cán bộ, công chức thuế	0	0	9	37	4
7	Trang thiết bị phục vụ, hỗ trợ doanh nghiệp	0	4	27	17	2
Tỷ trọng (%)		0	2,86	27,14	47,14	22,86

(Nguồn: Khảo sát của tác giả 03/2019)

- Chức năng, tổ chức và quyền hạn của thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp phải trở thành công cụ có hiệu lực để chống thất thu ngân sách và răn đe, ngăn chặn các hành vi vi phạm về thuế. Thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về thuế của cơ quan thuế phù hợp với thực trạng của các doanh nghiệp.

Qua khảo sát về công tác kiểm tra thuế tại doanh nghiệp cho thấy kết quả đánh giá qua bảng 3.14 như sau:

Nhìn chung, kết quả các doanh nghiệp đánh giá mức độ Phù hợp chiếm tỷ trọng lớn (48,5), điều này chứng tỏ công tác kiểm tra thuế tại doanh nghiệp của Chi cục đã đảm bảo đúng mực, công bằng, thái độ làm việc của cán bộ thuế đã tạo được sự hài lòng với doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức độ đánh giá Trung bình cũng rất cao (25,5%). Qua đây, Chi cục vẫn rất cần phải chú trọng hơn nữa trong nâng cao chất lượng công tác kiểm tra thuế tại các doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

Bảng 3.16: Kết quả khảo sát về công tác kiểm tra thuế tại doanh nghiệp

Đơn vị tính: Lần

TT	Nội dung khảo sát	Các mức độ đánh giá				
		(1) Không phù hợp	(2) Ít phù hợp	(3) Trung bình	(4) Phù hợp	(5) Rất t phù hợp
1	Thủ tục thông báo quyết định kiểm tra tại DN	0	0	13	26	11
2	Kiểm tra theo đúng nội dung quyết định.	0	0	13	20	17
3	Xử lý vi phạm các quy định về thuế	0	0	14	25	11
4	Đánh giá thái độ cán bộ thuế khi đến kiểm tra tại DN	0	0	11	26	13
Tỷ trọng (%)		0,00	0,00	25,5	48,5	26,0

(Nguồn: Khảo sát của tác giả 03/2019)

- Cán bộ thuế phải được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của tình hình về chính sách thuế, nghiệp vụ quản lý các khoản thu, sắc thuế, hiện đại hóa quản lý thu bằng ứng dụng tin học. Cán bộ thuế phải có khả năng tuyên truyền giáo dục, tư vấn đối tượng nộp thuế thành thạo. Thái độ và phong cách ứng xử của cán bộ thuế tận tụy, công tâm, khách quan giữa quyền lợi của Nhà nước với quyền lợi của đối tượng nộp thuế. Là người bạn đồng hành đáng tin cậy của các doanh nghiệp trong việc thực hiện các luật thuế. Phẩm chất cán bộ thuế tốt và phải được rèn luyện, tu dưỡng thường xuyên để không bắt tay với các doanh nghiệp vi phạm luật thuế.

Hiện nay tại Chi Cục trình độ cán bộ do quá trình đào tạo còn mang tính chắp vá cho nên nhìn chung chưa đáp ứng tốt yêu cầu. Việc tổ chức tập huấn nghiệp vụ, trao đổi thông tin còn ít. Chưa có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các bộ phận chức năng nên còn xảy ra tình trạng số liệu theo dõi không thống nhất giữa các bộ phận, đặc biệt là số lượng doanh nghiệp, số nợ thuế và xác định tình trạng nợ thuế. Từ đó, gây khó khăn cho công tác chỉ đạo điều hành cũng như công tác phân tích tình trạng chấp hành nghĩa vụ thuế của đối tượng nộp thuế.

3.4. Các giải pháp hoàn thiện Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình

3.4.1. Quan điểm, phương hướng, mục tiêu quản lý thuế đối với doanh nghiệp NVV tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình

3.4.1.1. Quan điểm

Đảm bảo hoàn thành dự toán phân đấu Cục Thuế tỉnh đã giao. Căn cứ nhiệm vụ được giao, cụ thể hoá ra từng quý, tháng để thực hiện. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ của từng cán bộ, từng đơn vị theo đúng các quy trình quản lý thuế và quy chế của cơ quan. Phân công cụ thể trong Lãnh đạo cơ quan nhằm nâng cao trách nhiệm, đảm bảo sự thống nhất, tính chủ động và hiệu quả trong chỉ đạo điều hành. Phát huy được sức mạnh của tập thể cán bộ công chức, của các tổ chức, đoàn thể

trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan Nhà nước. Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế theo định.

3.4.1.2. Phương hướng

Tham mưu, tranh thủ sự lãnh đạo chỉ đạo kịp thời của cấp uỷ, chính quyền địa phương; sự phối hợp của các ngành để đề ra các giải pháp khai thác các nguồn thu còn tiềm năng, đặc biệt là các khoản thu từ đất để bù đắp nguồn thu thiếu hụt và phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN theo mục tiêu đã đề ra.

Tiếp tục triển khai thực hiện dự án kê khai thuế qua mạng Internet và nộp thuế qua Ngân hàng thương mại, hiện đại hóa công tác thu nộp NSNN, chuẩn bị điều kiện để tiếp tục mở rộng phạm vi trao đổi, kết nối thông tin qua mạng giữa cơ quan thuế với ngân hàng để phục vụ cho mục đích quản lý thuế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NNT trong việc kê khai, nộp thuế.

Tiếp tục đổi mới các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn pháp luật về thuế cho cộng đồng xã hội, đặc biệt là dịch vụ hỗ trợ các tổ chức, cá nhân nộp thuế để nâng cao sự hiểu biết và tính tuân thủ, tự giác trong việc kê khai, nộp thuế. Tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, đồng thời phối hợp với các cơ quan tuyên truyền xử lý các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ trốn tránh nghĩa vụ thuế.

Thường xuyên tổ chức đối thoại với các doanh nghiệp để kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho người nộp thuế. Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính thuế nhằm giảm bớt chi phí cho NNT, tạo điều kiện thuận lợi cao nhất cho người nộp thuế, góp phần thu hút vốn đầu tư và tăng thu cho NSNN.

3.4.1.3. Mục tiêu

Về thu ngân sách nhà nước rà soát, đánh giá lại tất cả các nguồn thu trong từng địa bàn, trong từng doanh nghiệp quản lý, trong đó đặc biệt quan

tâm đến các nguồn thu từ DN hoạt động trong lĩnh vực XD CB, khai thác tài nguyên và các nguồn thu khác có tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN; các nguồn thu có thể tăng thu để xây dựng kế hoạch thu chi tiết đến từng doanh nghiệp, để trên cơ sở đó chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết liệt đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời vào NSNN.

Giám sát chặt chẽ việc kê khai thuế của các doanh nghiệp, kiểm tra 100% hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp, đồng thời thu sát số thuế phát sinh vào NSNN. Kiểm tra, rà soát số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn để phát hiện kịp thời các trường hợp có kinh doanh nhưng không có giấy phép kinh doanh, không đăng ký thuế để đưa vào diện quản lý thuế.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; xem xét điều chỉnh đối tượng thanh, kiểm tra theo yêu cầu và phân đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được giao, vừa tăng thu ngân sách. Vì vậy, phải tập trung phân tích rủi ro để nâng cao hiệu quả, kiểm tra; rút ngắn thời gian thực hiện một cuộc kiểm tra; đẩy mạnh công tác kiểm tra đối với doanh nghiệp có các hoạt động giao dịch liên kết, địa bàn sản xuất kinh doanh rộng, kinh doanh đa ngành nghề,...

Đơn đốc thu đạt ít nhất 85% các khoản thuế truy thu và phạt qua kết luận thanh tra, kiểm tra vào NSNN. Đối với công tác quản lý thu nợ: Thực hiện nghiêm túc quy trình nghiệp vụ, áp dụng các biện pháp quản lý nợ, cưỡng chế thuế có hiệu quả, chống thất thu và giảm nợ đọng thuế trong ngành thuế.

Thường xuyên kiểm tra đối chiếu số nợ, đặc biệt không để tình trạng nợ ảo từ đó tổng hợp đầy đủ, đúng số nợ thuế, phân loại nợ thuế theo quy định, phân tích tình hình nợ thuế; xử lý nghiêm các trường hợp dây dưa, chây ì nợ đọng thuế; nhất là đối với các khoản nợ trên 90 ngày.

3.4.2. Giải pháp về công tác Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình

3.4.2.1. Tổ chức lại bộ máy, tăng cường số lượng và chất lượng nguồn nhân lực

Một trong những nhân tố quan trọng có tính chất quyết định đến việc thực hiện thành công của các luật thuế đó là nhân tố con người. Trong quá trình thực hiện các luật thuế các quy trình quản lý thu thuế, một vấn đề cơ bản là cần sắp xếp tổ chức con người cho phù hợp với yêu cầu của công việc cụ thể với trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực thực tiễn của cán bộ. Thực hiện việc luân chuyển cán bộ cho phù hợp với công tác quản lý thuế trong tình hình mới nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu. Đổi mới công tác cán bộ theo hướng quy định rõ trách nhiệm của từng cán bộ trên từng vị trí công tác, đánh giá cán bộ chủ yếu căn cứ vào kết quả công tác, vào số lượng và chất lượng công việc được giao.

Luôn coi trọng công tác giáo dục tư tưởng, thường xuyên rèn luyện phẩm chất "cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư" có như vậy mới có đủ đội ngũ cán bộ có đức, có tài đáp ứng được yêu cầu quản lý thuế trong tình hình mới.

Xây dựng cơ cấu, tiêu chuẩn cán bộ theo từng chức danh, vị trí công việc. Đảm bảo tạo được một đội ngũ cán bộ chuyên gia theo từng chức năng quản lý thuế. Phân cấp cán bộ theo năng lực và hiệu quả công việc.

Rà soát, đánh giá năng lực cán bộ ngành thuế, phân loại cán bộ ngành theo trình độ, độ tuổi, năng lực. Xác định số cán bộ có thể bố trí vào các chức năng, bộ phận quản lý theo cơ cấu mới. Lập kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cán bộ phù hợp với yêu cầu mới. Xác định số cán bộ không đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp tục sử dụng trong bộ máy mới. Xây dựng phương án xử lý, sắp xếp hoặc cho thôi việc đối với các cán bộ này.

Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ, trước hết đòi hỏi cán bộ quản lý thu thuế phải có trình độ cao. Tại cấp Chi cục Thuế cần phải tăng thêm cán bộ tốt nghiệp Đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán. Đối với cán bộ mới

tuyển dụng cũng như cán bộ hiện có, sau khi sắp xếp lại, ngoài kiến thức về thuế, cần trang bị đầy đủ các kiến thức chuyên sâu theo từng kỹ năng (tuyên truyền hỗ trợ NNT, thanh tra, kiểm tra, cưỡng chế thu nợ, xử lý thông tin dữ liệu thuế), khả năng sử dụng ứng dụng tin học trong việc phân tích, khai thác thông tin phục vụ cho từng chức năng quản lý.

3.4.2.2. *Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu Người nộp thuế*

Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, ứng dụng tin học trong hầu hết các chức năng quản lý của cơ quan thuế với hệ thống thông tin thuế từ cơ sở dữ liệu đối tượng nộp thuế tập trung, đầy đủ theo yêu cầu quản lý của cơ chế TK- TN. Muốn vậy các giải pháp cần tập trung là:

- + Rà soát các thông tin hiện có của ngành thuế trên các cơ sở dữ liệu quản lý thuế tại tất cả các cấp. Phân tích các yêu cầu về thông tin quản lý thuế của các bộ phận chức năng quản lý thuế, chú trọng yêu cầu về thông tin cho công tác thanh tra thuế. Xác định mô hình hệ thống thông tin thuế và mô hình cơ sở dữ liệu đối tượng nộp thuế của ngành theo hướng tập trung dữ liệu từ trong và ngoài ngành thuế.

- + Xây dựng, nâng cấp, tích hợp và chuyển đổi hệ thống các phần mềm ứng dụng xử lý thông tin thuế như: kê khai đăng ký thuế, kê khai thuế và kế toán tài khoản nộp thuế của từng DN.

- + Xây dựng các ứng dụng hỗ trợ chức năng kiểm soát tình trạng thực hiện nghĩa vụ thuế, phân tích và quản lý các trường hợp vi phạm về thuế.

- + Xây dựng hệ thống phần mềm phân tích, lựa chọn đối tượng cần thanh tra, kiểm tra thuế hoặc cưỡng chế thuế. Quản lý chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

- + Nâng cấp trang thông tin điện tử ngành thuế; nghiên cứu, thiết kế hệ thống và chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện đăng ký thuế, kê khai thuế qua mạng Internet; tạo thêm các kênh giao tiếp giữa NNT với cơ quan Thuế như hệ thống quản lý trao đổi thư tín điện tử, hỏi đáp trực tuyến, điện thoại tự động...

3.4.2.3. Hoàn thiện kỹ thuật phân tích, đánh giá rủi ro

Xây dựng các tiêu chí đánh giá rủi ro phù hợp của cơ chế (như tỷ suất lợi nhuận trên vốn, tốc độ tăng doanh thu, tốc độ tăng lợi nhuận, biến động giá thành đơn vị sản phẩm, biến động tỷ trọng nguyên vật liệu tồn kho trên vốn lưu động)... và các tiêu chí cụ thể khác theo từng ngành, lĩnh vực, để ứng dụng từng bước trong việc lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra.

Phân loại đối tượng để thanh tra, kiểm tra. Tập trung thanh tra, kiểm tra các đối tượng có nhiều rủi ro về thuế hoặc thiếu độ tin nhiệm, thường xuyên gian lận về thuế. Các đối tượng tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế thì có thể 5 năm mới kiểm tra toàn diện một lần. Nói cách khác là xây dựng và thực hiện kỹ thuật thanh tra dựa trên phân tích, đánh giá quản lý rủi ro.

Xây dựng hệ thống tiêu thức đánh giá rủi ro phục vụ công tác thu nợ và cưỡng chế thuế theo từng mức độ áp dụng. Phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu (bao gồm các thông tin trong và ngoài ngành thuế) cho việc phân tích, đánh giá rủi ro phục vụ công tác thu nợ và cưỡng chế thuế (xây dựng các chỉ tiêu thông tin, cơ chế thu thập thông tin, tổ chức việc thu thập và cập nhật thông tin...).

3.4.2.4. Tăng cường các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ đối với DN

- Trên cơ sở đánh giá kết quả công tác tuyên truyền hỗ trợ trong phạm vi thực hiện thí điểm cơ chế TK-TN về: hình thức áp dụng, nội dung tuyên truyền hỗ trợ, quy trình nghiệp vụ, tiếp tục hoàn thiện và triển khai các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ đối với DN ngoài thí điểm. Điều tra, khảo sát nhu cầu hỗ trợ của DN về hình thức, nội dung yêu cầu hỗ trợ theo từng nhóm lĩnh vực, ngành nghề hoặc mới thành lập. Lập kế hoạch phát triển các hình thức, nội dung tuyên truyền hỗ trợ đối với doanh nghiệp, tập trung tuyên truyền hỗ trợ theo nhu cầu của DN.

- Nghiên cứu, hệ thống hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ được áp dụng đối với DN ở các nước có trình độ quản lý thuế tiến tiến trên thế giới.

Đánh giá và đề xuất phương án áp dụng các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ mới. Triển khai áp dụng một số hình thức tuyên truyền, hỗ trợ hiện đại, hiệu quả như:

Xây dựng và triển khai hình thức trao đổi thông tin trực tuyến và thư điện tử với ĐTNT, thông qua hệ thống mạng ngành Thuế.

Xây dựng nội dung và thiết kế kỹ thuật để nhanh chóng triển khai hệ thống trả lời về thuế tự động qua điện thoại.

- Chuẩn hóa các nội dung tuyên truyền, hỗ trợ. Từng bước hoàn thiện các nội dung tuyên truyền hỗ trợ và thống nhất triển khai toàn tỉnh. Rà soát toàn bộ nội dung của hệ thống tài liệu tuyên truyền, hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm: các thông tin trên cơ sở dữ liệu của ngành thuế, tài liệu hướng dẫn về đăng ký, kê khai, nộp thuế, các văn bản pháp luật về thuế, các ấn phẩm tuyên truyền về thuế, các bảng áp phích, pa nô...; xây dựng các tài liệu hỗ trợ hướng dẫn kê khai, nộp thuế theo sắc thuế, theo ngành, nhóm DN.

- Xây dựng Website của ngành thuế: Nâng cao chất lượng thông tin cho các chuyên mục trên Website, cập nhật các thông tin tại các văn bản qui phạm pháp luật về thuế đã sửa đổi, bổ sung, mới ban hành, thủ tục về thuế, câu hỏi thường gặp và tin, bài về thuế đăng trên Website; tiếp tục nghiên cứu, cải tiến về hình thức, nội dung Website cho phù hợp với yêu cầu tra cứu thông tin của trong và ngoài ngành. Xây dựng hệ thống Tổng đài trả lời tự động ...

- Rà soát, hoàn thiện các qui trình, qui chế tuyên truyền hỗ trợ ĐTNT nói chung và xây dựng qui trình và sổ tay nghiệp vụ hướng dẫn công tác tuyên truyền hỗ trợ đối với DN; xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền hỗ trợ. Tổ chức xây dựng mẫu biểu, phương pháp điều tra đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan thuế đối với DN. Triển khai điều tra, thu thập thông tin đánh giá hàng năm từ đó có sự điều chỉnh phù hợp.

- Khuyến khích phát triển các hình thức dịch vụ tư vấn, kế toán thuế, đại lý kê khai thuế.

3.4.2.5. *Đổi mới và nâng cao hiệu quả kiểm tra về thuế*

Củng cố công tác kiểm tra đối với các DN của hệ thống hiện hành: tập trung vào các biện pháp chống thất thu NSNN theo đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế nhằm đảm bảo cơ quan thuế quản lý đủ DN và đối tượng chịu thuế, tính đúng tiền thuế phải nộp vào NSNN; chuyển dần các DN này sang cơ chế TK-TN và áp dụng phương thức thanh tra mới.

Xây dựng và triển khai thực hiện các kỹ năng kiểm tra thuế đối với từng trường hợp (thu thập thông tin, đánh giá rủi ro, lập hồ sơ kiểm tra, lập chứng cứ, đánh giá sau kiểm tra...), xây dựng và triển khai thực hiện kỹ năng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp trong kiểm tra thuế, sử dụng thông tin kinh tế ngành trong thanh tra thuế.

Phát triển các chương trình kiểm tra đặc biệt theo chuyên ngành và theo từng lĩnh vực; Các trường hợp gian lận về thuế phải bị xử phạt nghiêm minh theo quy định của các văn bản pháp luật hiện hành để có tác dụng răn đe và giáo dục các doanh nghiệp khác chấp hành đúng pháp luật thuế. Xây dựng chương trình hỗ trợ của máy tính phục vụ cho công tác kiểm tra thuế.

3.4.2.6. *Đẩy mạnh hơn quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế*

Nghiên cứu và sửa đổi về hướng dẫn phân loại nợ thuế, làm cơ sở cho Cục Thuế, Chi cục Thuế xác định kịp thời, chính xác và phân loại được các khoản nợ thuế của từng DN theo các tiêu chí.

- Xác định nguyên nhân, tình trạng nợ của DN. Từ đó có kế hoạch, biện pháp thu nợ phù hợp, hiệu quả. Trong quá trình thu nợ, cần phối hợp chặt chẽ với các ngành liên quan áp dụng các biện pháp thu nợ thuế và cưỡng chế thuế như ngân hàng (chịu trách nhiệm phong toả tài khoản, trích tài khoản), công an, toà án (để kê biên, tịch thu)... Áp dụng quản lý rủi ro trong công tác thu nợ và cưỡng chế thuế.

- Áp dụng việc phân tích thông tin về tình hình SXKD và báo cáo tài chính của NNT trong công tác thu nợ và cưỡng chế thuế. Từ đó, xây dựng kế

hoạch thu nợ trên cơ sở phân tích rủi ro và thực hiện thu nợ theo kế hoạch đề ra. Phối hợp xây dựng tiêu chuẩn cán bộ thực hiện công tác quản lý thu nợ và phân cấp cán bộ theo mức chuyên gia. Đào tạo cán bộ theo kỹ năng của công tác thu nợ phù hợp với từng cấp quản lý và cơ chế quản lý đảm bảo cán bộ có đủ năng lực và hiệu quả công việc.

- Phối hợp xây dựng và vận hành hệ thống ứng dụng tin học hỗ trợ cho công tác quản lý thu nợ thuế. Kiểm soát, đánh giá chất lượng công tác quản lý nợ và cưỡng chế thuế. Xây dựng các chuẩn mực đánh giá chất lượng công tác thu nợ và cưỡng chế thuế; xây dựng hệ thống hỗ trợ đồng thời theo dõi, giám sát việc thực hiện công tác thu nợ và cưỡng chế thuế.

3.4.2.7. Tăng cường công tác giám sát

Tổ chức quản lý thu thuế là khâu quan trọng của quá trình quản lý thuế với mục tiêu là thu đúng, đủ thuế. Cơ quan thuế đã xây dựng được cơ chế kiểm tra, giám sát hồ sơ kê khai thuế nhằm chống thất thu thuế qua việc kê khai thuế, ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm về thuế nâng cao tính tự giác tuân thủ pháp luật thuế trong việc thực hiện kê khai thuế, tính thuế và nộp thuế.

Mục đích và tác dụng của việc kiểm tra, giám sát: Thông qua kiểm tra, giám sát sẽ nắm rõ hơn tình hình SXKD, từ đó xác định được chính xác số thuế phải nộp, hạn chế được thất thu thuế, tạo công bằng xã hội.

Công tác kiểm tra hoạt động thu thuế chủ yếu được thực hiện tại cơ quan thuế và trụ sở NNT. Tập trung kiểm tra những Doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế như Doanh thu (Tăng giảm đột biến), chi phí, tình hình sử dụng hóa đơn...

Kiểm tra, Giám sát nội bộ ngành về việc chấp hành các quy trình nghiệp vụ trong công tác thuế ở các đội thuế trong việc chấp hành 10 điều kỷ luật của cán bộ thuế. Xử lý thích đáng đối với cán bộ công chức không hoàn thành nhiệm vụ được giao, hoặc có những vi phạm chính sách thuế, vi phạm quy định của ngành.

3.4.2.8. Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp các bộ phận nội bộ

Xây dựng các tiêu chí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trong nội bộ cơ quan để gắn trách nhiệm, thực hiện tốt chức năng quản lý và thực thi công vụ tránh để những tình trạng, sai sót, ùn tắc công việc.

Bộ phận văn thư: Cần cập nhật và luân chuyển những nội dung liên quan đến việc quản lý được kịp thời: Hồ sơ đến của các doanh nghiệp các văn bản cơ quan thuế gửi cho DN đồng thời có trách nhiệm theo dõi đơn đốc những bộ phận chậm tiến độ cũng như chất lượng nội dung văn bản...

Bộ phận tuyên truyền hỗ trợ NNT cập nhật và luân chuyển hồ sơ cho lãnh đạo, các bộ phận liên quan giải quyết, xử lý công việc theo quy định. Có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện các thủ tục hành chính, các nội dung vướng mắc của NNT để cùng thực hiện nhiệm vụ chung trong công tác quản lý DN NVV...

Bộ phận Kế khai kế toán thuế thường xuyên cập nhật dữ liệu đầu vào, kết quả xử lý các nghiệp vụ quản lý như: kê khai, đăng ký nộp thuế, thay đổi thông tin của NNT, nghĩa vụ nộp thuế, số thuế phải nộp, đã nộp, được hoàn và các chế độ chính sách pháp luật thuế, đối chiếu các bộ phận liên quan việc thực hiện các chính sách thuế để có cơ sở dữ liệu chính xác trong công tác quản lý và điều hành trong công tác chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị...

Bộ phận kê khai kiểm tra thuế có trách nhiệm phối hợp với các đội liên quan trong công tác phân tích các hồ sơ khai thuế, để xác định chính xác sự tuân thủ của DN NVV từ đó có kế hoạch thu thập thông tin, tình hình hoạt động SXKD của NNT (như hiện tượng bỏ địa chỉ kinh doanh hoặc không hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đăng ký với cơ quan thuế), đơn đốc nộp thuế đối với số thuế phát sinh nghĩa vụ dưới 90 ngày, đồng thời phân tích rủi ro để có kế hoạch kiểm tra đột xuất với những DN có dấu hiệu vi phạm trong việc kê khai, tình hình xử dụng hóa đơn bất thường, doanh thu đột biến...

Bộ phận quản lý nợ phối hợp rà soát đối chiếu tình hình nợ thuế của các DN NVV, phân tích số nợ có khả năng thu, không có khả năng thu và nợ chờ xử lý, thu thập thông tin từ các tổ chức tín dụng, các thông tin về doanh nghiệp tình hình hoạt động, tình hình tài chính... để có biện pháp phối hợp đốc nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế đảm bảo đúng quy trình, từ đó giúp cho lãnh đạo và các đội chức năng trong đơn vị thực hiện kết quả thu NSNN hàng tháng quý được đảm bảo.

Bộ phận ấn chỉ: Cập nhập theo dõi tình hình thông báo phát hành hóa đơn tự in, đặt in và hóa đơn mua tại cơ quan thuế, báo cáo tình hình xử dụng hóa đơn trên hệ thống để các bộ phận trong và ngoài đơn vị theo dõi quản lý tránh những rủi ro về tình trạng xử dụng hóa đơn bất hợp pháp, xử dụng bất hợp pháp hóa đơn.

3.4.2.9. Hoàn thiện, bổ sung các tiêu chí đánh giá quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá quản lý thuế đối với DN NVV theo các nhóm tiêu chí bởi DN NVV hiện nay trên địa bàn chủ yếu chủ sở hữu về vốn đa số của một hoặc một nhóm người, vốn đăng ký nhỏ, ngành nghề kinh doanh đa dạng do vậy phải xác định các tiêu chí cụ thể phù hợp với tình hình quản lý thực tiễn như: Tiêu chí về kê khai, nộp thuế đảm bảo theo quy định Tự khai, tự nộp đúng thời gian, Nhóm tiêu chí về thời gian đăng ký kê khai nộp thuế đến khi phát sinh doanh thu. Nhóm tiêu chí về tổng Doanh thu trên số vốn đăng ký; Lợi nhuận trên tổng số vốn góp (đối chiếu với lãi xuất ngân hàng hiện tại). Nhóm tiêu chí về Chi phí tài chính trên tổng chi phí; nhóm chi phí đối với các doanh nghiệp cùng quy mô, cùng ngành nghề... từ đó mới xác định công tác quản lý đối với các DN NVV có đạt hiệu quả và đảm bảo sự công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của NNT và phương pháp quản lý của cơ quan thuế tránh những việc lợi dụng để nhằm gian lận trốn thuế hoặc tiêu cực xảy ra.

3.5. Kiến nghị

3.5.1. Đối với cơ quan thuế cấp trên

3.5.1.1. *Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành và các phần mềm quản* Hiện nay công tác quản lý DN nhất là DN NVV sử dụng nhiều phần mềm đồng thời để theo dõi quản lý thông tin như: Phần mềm quản lý thuế tập chung; phần mềm phân tích rủi ro, Phần mềm thanh tra kiểm tra; Phần mềm theo dõi báo cáo tài chính; Phần mềm quản lý Ấn chỉ; Phần mềm tra cứu hóa đơn; phần mềm nhật ký thanh tra kiểm tra... các phần mềm này hoạt động độc lập do vậy quản lý DN NVV nhiều lúc làm cho công tác quản lý thu thập, xử lý thông tin còn hạn chế dẫn tới hiệu quả chưa cao.

Vì vậy đề nghị cơ quan thuế cấp trên nghiên cứu tích hợp một số phần mềm quản lý phù hợp đáp ứng yêu cầu quản lý như: Phần mềm quản lý ấn chỉ với phần mềm tra cứu hóa đơn trong nội bộ ngành thuế; phần mềm phân tích rủi ro, Phần mềm thanh tra kiểm tra và phần mềm nhật ký thanh tra kiểm tra...

3.5.1.2. Về công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ kiểm tra thuế

Hiện nay DN NVV hoạt động nhiều lĩnh vực, đa ngành nghề, trình độ cán bộ trong DN không ngừng được nâng cao, do đó tình trạng lách luật cũng có chiều hướng biến động theo dẫn tới việc gian lận trốn thuế ngày càng tinh vi, có chiều sâu...

Do vậy đề nghị Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý doanh nghiệp đáp ứng với yêu cầu quản lý trong tình hình mới nhất là trong tình hình hội nhập kinh tế toàn cầu. Mặt khác đáp ứng với trình độ phát triển công nghệ thông tin hiện đại, nhằm áp dụng trong công tác quản lý như sử dụng công nghệ trong phân tích thu thập thông tin, các phần mềm, các chế độ kế toán đang áp dụng... Đồng thời đề nghị việc tuyển dụng công chức ngành thuế có trình độ chuyên môn về quản lý kinh tế, kế toán, luật,... ưu tiên cán bộ có trình độ năng lực trong công tác quản lý DN.

3.5.2. Đối với các cơ quan ban hành chính sách

Hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý thuế. Về chính sách thuế cần hoàn thiện sửa đổi, bổ sung Luật quản lý thuế theo hướng rõ ràng, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện và thống nhất, tránh gây sự hiểu lầm; hạn chế đến mức thấp nhất quy định nhiều mức thuế suất trong một luật thuế và điều chỉnh giảm mức thuế suất chung theo hướng phù hợp để thu hút đầu tư. Đặc biệt, văn bản hướng dẫn chính sách thuế phải nhất quán, đồng bộ và rõ ràng.

Hệ thống chính sách thuế pháp luật thuế cần xây dựng có tính dài hạn do vậy phải phù hợp với các quy định của các luật có liên quan như luật đầu tư, luật doanh nghiệp, nhất là các chính sách khuyến khích đầu tư theo lĩnh vực ngành nghề ... để doanh nghiệp dễ tiếp cận và thực hiện tránh những trường hợp bị các cơ quan xử lý trong khi đó DN chưa hiểu rõ dẫn đến khó khăn cho DN về kế hoạch SXKD.

Cần trao thêm quyền và trách nhiệm cho cơ quan thuế về công tác điều tra chuyên ngành với các hành vi vi phạm pháp luật thuế để tránh những trường hợp ngành thuế phải đề nghị điều tra (trong khi đó việc điều tra hiện nay của các cơ quan vẫn phải có sự phối hợp của ngành thuế).

Hoàn thiện chính sách thuế phải có sự tham gia và cùng có trách nhiệm của cả hệ thống chính trị cùng phối hợp trong công tác quản lý nhất là các cơ quan quản lý nhà nước như cơ quan tài nguyên môi trường, kế hoạch đầu tư, công an, quản lý thị trường, chính quyền địa phương các cấp từ đó những việc liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của DN mới được đảm bảo nhất là việc xác định các loại đơn giá tính thuế, thuế suất, mức nộp, thời gian hoàn thiện các chính sách ưu đãi ...

Hoàn thiện cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế trên hệ thống khai thuế điện tử nhất là phần tự tính tiền chậm nộp tiền thuế vì hiện nay các DN NVV thường xác định được số thuế nợ chứ không xác định số tiền chậm nộp do vậy ảnh hưởng đến công tác đôn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế.

3.5.3. Đối với các Doanh nghiệp

- Tăng cường sự tuân thủ chính sách pháp luật nhất là pháp luật thuế, cần thường xuyên cập nhật chế độ chính sách pháp luật thuế được thay thế, sửa đổi bổ sung, đội ngũ cán bộ quản lý trong DN phải có trình độ am hiểu chính sách.
- Tích cực ứng dụng tin học vào quá trình quản lý và thực hiện kết nối Internet: Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin cũng sẽ giúp cho doanh nghiệp tra cứu các chính sách chế độ thuế, quy trình quản lý, thủ tục thu nộp thuế một cách nhanh chóng, được cơ quan thuế hướng dẫn giải đáp các vướng mắc mà không phải trực tiếp đến cơ quan thuế; áp dụng các phần mềm kế toán để nâng cao năng suất lao động, thuận lợi trong việc kê khai thuế đặc biệt là kê khai, nộp thuế qua mạng Internet giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp.
- Cần có kế toán chuyên trách: Một số doanh nghiệp hiện nay chưa có kế toán chuyên trách mà do cán bộ kỹ thuật, kinh doanh kiêm nhiệm. Do đó trình độ kế toán tài chính còn hạn chế, dẫn đến nhiều sai sót về chứng từ, hoá đơn, cách hạch toán và kê khai thuế. Vì vậy cần có cán bộ kế toán chuyên trách đảm bảo thực hiện tốt chế độ kế toán doanh nghiệp, tạo thuận lợi trong kê khai thuế, quyết toán và nộp thuế cũng như giảm các chi phí cho doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình”. Luận văn rút ra những kết luận sau:

1. Luận văn đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận về quản lý đối với các DN NVV; nội dung quản lý thu thuế; vai trò của doanh nghiệp; thực tiễn công tác quản lý thuế các DN NVV, kinh nghiệm quản lý thu thuế của một số nước trên thế giới để làm cơ sở giải quyết những nội dung nghiên cứu của đề tài.

2. Tình hình thực hiện công tác quản lý thu thuế đối với các DN NVV của Chi Cục thuế Kỳ Sơn giai đoạn 2016 - 2018 đó là: Về cơ bản, công tác quản lý thuế đã đạt được những thành tích đáng tự hào, luôn hoàn thành dự toán được giao, từng bước thực hiện cải cách và hiện đại hoá ngành thuế.

Chi Cục Thuế Kỳ Sơn thực hiện quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp theo mô hình “quản lý theo chức năng”, từ công tác kê khai đăng ký thuế; tuyên truyền hỗ trợ pháp luật thuế đến kiểm tra, thanh tra và cưỡng chế nợ thuế đối với doanh nghiệp. Đây là một thách thức đối với Chi cục thuế bởi những hạn chế nhất định về nguồn lực (cả về con người và cơ sở vật chất) của ngành thuế và ý thức của người nộp thuế.

Tình trạng doanh nghiệp kê khai, nộp thuế chậm; nợ đọng thuế kéo dài; kê khai doanh thu không đúng thực tế; tình trạng gian lận, trốn thuế còn diễn ra. Cơ quan thuế còn thiếu biện pháp chống thất thu thuế.

Công tác tuyên truyền, hướng dẫn đối với người nộp thuế còn chưa đạt được yêu cầu thực tế, chưa có nhiều biện pháp tuyên truyền phù hợp, có hiệu quả.

Công tác, kiểm tra còn chưa hiệu quả, chưa áp dụng kỹ thuật phân tích rủi ro trong công tác này.

3. Trên cơ sở lý luận, phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý

thuế đối với các DN NVV tại Chi Cục thuế, luận văn đề xuất một số biện pháp cụ thể và kiến nghị một số giải pháp như Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành và các phần mềm quản lý thuế; Hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý thuế...

Hoàn thiện công tác quản lý thuế luôn là một vấn đề thời sự của ngành thuế cả nước nói chung, ngành thuế Kỳ Sơn nói riêng trong điều kiện cải cách, hiện đại hoá ngành thuế hiện nay. Đặc biệt, với việc ra đời Luật Quản lý thuế đòi hỏi cơ quan thuế các cấp chuyển đổi từ mô hình quản lý theo đối tượng sang mô hình quản lý theo chức năng. Đây là một thay đổi có tính sâu rộng cả về nghiệp vụ hành thu cũng như về cơ cấu và bố trí cán bộ. Do đó yêu cầu của công tác quản lý thuế phải đảm bảo phù hợp với sự thay đổi đó là một điều tất yếu.

Mặt khác, quản lý thuế đối với các DN NVV luôn bao hàm sự biến động bởi vì đây là một lĩnh vực kinh tế năng động nhất, thường xuyên thay đổi để phù hợp tình hình biến động của nền kinh tế - xã hội, do đó việc quản lý thuế đòi hỏi cũng phải linh hoạt để bắt nhịp các biến động này.

Thông qua phân tích, luận văn tập trung phân tích các yếu tố có ảnh hưởng đến từng chức năng của quá trình quản lý thuế: từ công tác quản lý đối tượng nộp thuế, quản lý đăng ký kê khai thuế; công tác kiểm tra thuế, công tác quản lý nợ, phân tích sâu vào các tồn tại để tìm ra nguyên nhân làm ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế.

Nội dung công tác quản lý thuế đối với các DN NVV là một vấn đề tương đối rộng, phức tạp. Hệ thống chế độ, chính sách về quản lý thuế thường xuyên thay đổi nên trong quá trình thực hiện đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Tác giả rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô giáo, các bạn đồng nghiệp để có thể hoàn thành tốt hơn công tác chuyên môn của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2009), *Hướng dẫn thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và chính sách thuế mới*.
2. Bộ Tài chính (2011), *Quyết định số 2162/QĐ-BTC ngày 08/9/2011 “về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015 và các đề án triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020”*.
3. Chính phủ (2011), *Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 "về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020"*.
4. Phan Thị Cúc - Trần Phước - Nguyễn Thị Mỹ Linh (2007), *Giáo trình Thuế (Lý thuyết, bài tập và bài giải)*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
5. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá X (2014), *Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014*.
6. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XI (2006), *Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006*.
7. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2008), *Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008*.
8. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2008), *Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008*.
9. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2008), *Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008*.
10. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2009), *Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009*.
11. Tạp chí thuế nhà nước (2008), *Quy trình kê khai, miễn giảm, hoàn, kiểm tra & quản lý nợ thuế tập 1*, Nhà xuất bản Hà Nội.
12. Tạp chí thuế nhà nước (2010), *Quy trình quản lý thuế tập 2*, Nhà xuất bản Hà Nội.

13. Tổng cục Thuế (2007), *Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành*, Nhà xuất bản Tài chính.
14. Tổng cục Thuế (2008), *Thuế quốc tế*, Nhà xuất bản tài chính.
15. Tổng cục Thuế (2010), *Quyết định số 503/QĐ-TCT ngày 29/3/2010 “quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế”*.
16. Tổng cục Thuế (2010), *Quyết định số 504/QĐ-TCT ngày 29/3/2010 “quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Đội thuế thuộc Chi cục Thuế Chi cục Thuế”*.
17. Website Cục Thuế Hòa Bình: <http://www.http://hoabinh.gdt.gov.vn>,
18. Website Tổng cục Thuế: <http://www.gdt.gov.vn>, Trang web: www.google.com.vn;
19. Vương Văn Hường (2018), thực hiện nghiên cứu đề tài: “*Hoàn thiện công tác quản lý thu thuế đối với Doanh nghiệp trên địa bàn huyện cao phong*”, ĐH Lâm nghiệp
20. Nguyễn Quốc Toàn (2013), thực hiện nghiên cứu đề tài “*Hoàn thiện công tác quản lý thu thuế đối với Doanh nhỏ và vừa tại chi cục thuế huyện Thanh ba tỉnh Phú thọ*”, Đại Thái nguyên.
21. Hà Thị Tuyên (2017), Luận văn thạc sỹ: “*Nâng cao hiệu quả quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc*”, Học viện tài chính.
22. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2016), Luận văn thạc sỹ: “*Hoàn thiện quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Chi cục thuế quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội*”, Đại học Điện Lực.
23. Báo cáo tổng kết công tác thuế Chi cục thuế Kỳ Sơn năm 2016, năm 2017 và năm 2018.
24. Hệ thống các Nghị định, thông tư hướng dẫn về thuế



PHIẾU KHẢO SÁT VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DN TẠI HUYỆN KỲ SƠN, TỈNH HÒA BÌNH

Hiện nay, tôi đang làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ với đề tài ***“Hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện Kỳ Sơn , tỉnh Hòa Bình”***. Nhằm ngày càng hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với các DN tại huyện Kỳ Sơn.

Kính mong anh/chị dành ít thời gian trả lời đánh giá giúp tôi một số nội dung liên quan đến công tác quản lý thuế đối với các DN trên địa bàn (bằng cách **đánh dấu** hoặc **khoanh tròn** vào ô thích hợp). Xin lưu ý rằng không có câu trả lời nào là đúng hoặc sai, tất cả các ý kiến trả lời đều có giá trị, rất hữu ích cho việc nghiên cứu của tôi. Tôi rất mong nhận được sự hỗ trợ và cộng tác chân tình của anh/chị.

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ ĐƯỢC KHẢO SÁT

1. Tên doanh nghiệp/cơ quan:
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:

Doanh nghiệp của Anh (Chị) làm nghề thuộc công việc nào dưới đây (đánh dấu X vào ô lựa chọn):

- ☐ 1. Công ty TNHH
- ☐ 2. Công ty Cổ Phần
- ☐ 3. Doanh nghiệp tư nhân
- ☐ 4. Hợp tác xã, tổ hợp tác

PHỤ LỤC

NỘI DUNG KHẢO SÁT

Dưới đây là những phát biểu về các nội dung liên quan đến công tác quản lý Thuế đối với các DN trên địa bàn huyện Kỳ Sơn. Xin vui lòng cho biết mức độ đánh giá của Anh/chị đối với các phát biểu dưới đây bằng cách khoanh tròn [O] vào ô thích hợp theo chỉ dẫn sau:

Anh/chị hãy lựa chọn một trong năm mức độ:

Nếu Anh/Chị cảm thấy các nội dung đối với từng mục hỏi:

1. Không Phù hợp thì Anh/Chị **khoanh tròn số 1.**
2. Phù hợp ít thì Anh/Chị **khoanh tròn số 2.**
3. Trung bình thì Anh/Chị **khoanh tròn số 3.**
4. Phù hợp ý thì Anh/Chị **khoanh tròn số 4.**
5. Rất phù hợp thì Anh/Chị **khoanh tròn số 5.**

1	2	3	4	5
Không phù hợp	Ít phù hợp	Trung bình	Phù hợp	Rất phù hợp
I. VỀ CÔNG TÁC TẬP HUẤN, HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP				
1. Tập huấn, đối thoại với doanh nghiệp				
2. Cung cấp tài liệu, văn bản pháp luật về thuế cho doanh				
3. Thông tin hỗ trợ từ Website ngành thuế				
4. Cung cấp phần mềm hỗ trợ về kê khai thuế				
5. Tinh thần, thái độ phục vụ, văn hóa ứng xử của cán bộ, công chức thuế đối với DN				
6 . Kỹ năng giải quyết công việc của cán bộ, công chức thuế				
7. Trang thiết bị phục vụ, hỗ trợ doanh nghiệp				
II. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ KÊ KHAI THUẾ				
8. Khai thuế theo phần mềm tin học hỗ trợ kê khai thuế				
9. Thời điểm nộp các loại tờ khai thuế				
10. Cơ chế tự khai tự nộp thuế				
11. Kê khai mã vạch hai chiều				

Xin chân thành cảm ơn Anh/Chị đã dành thời gian trả lời bảng khảo sát ý kiến này. Kính chúc Anh/Chị và gia đình dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và đạt nhiều thành công trong công việc cũng như trong cuộc sống./.

Hòa Bình, Ngày tháng 3 năm 2019

Đơn vị được khảo sát

III. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THUẾ GTGT					
12. Hồ sơ, thủ tục, thời gian hoàn thuế GTGT					
13. Chính sách thuế GTGT					
14. Các quy định về sử dụng hóa đơn GTGT					
15. Các quy định về thuế GTGT đầu vào được khấu trừ					
16. Thuế suất GTGT					
17. Tờ khai thuế GTGT					
IV. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP					
18. Chính sách thuế TNDN					
19. Quy định về chi phí hợp lý, hợp lệ					
20. Chế độ ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp					
21. Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý					
22. Tờ khai quyết toán thuế TNDN					
23. Thuế suất thuế TNDN					
V. VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA THUẾ					
24. Thủ tục thông báo quyết định kiểm tra tại DN					
25. Kiểm tra theo đúng nội dung quyết định.					
26. Xử lý vi phạm các quy định về thuế					
27. Đánh giá thái độ cán bộ thuế khi đến kiểm tra tại DN					
VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ					
28. Đánh giá chung của Anh/chị về công tác quản lý thuế					

(Ký tên đóng dấu)